

TIÊU CHUẨN MUA HÀNG XANH TẬP ĐOÀN BROTHER (Rev.9.31)



Phát hành: Ngày 11 tháng 1 năm 2023

Công ty cổ phần công nghiệp Brother

[MỤC LỤC]

1. Mua hàng xanh của Tập đoàn Brother	2
1) Mục đích:	
2) Phạm vi áp dụng:	
3) Định nghĩa từ chuyên môn:	
2. Yêu cầu tới nhà cung cấp	3
3. Tiêu chuẩn quản lý chất hóa học cấm hàm chứa	5
4. Chất hóa học hàm chứa trong sản phẩm của Tập đoàn Brother.....	6
1) Chất hóa học cấm hàm chứa (cấp độ A)	
1-1)RoHS	
1-2)Chất cấm ngoài RoHS	
2) Chất hóa học cần quản lý hàm chứa (cấp độ B)	
5. Danh sách chi tiết các chất/nhóm chất hóa học	14
1) RoHS	
2) Chất cấm hàm chứa ngoài RoHS	
6. Hạng mục ngoại lệ áp dụng Chỉ thị EU RoHS (Loại trừ danh mục 8, 9 và 11).....	21
(Thông tin tham khảo) Danh mục thiết bị điện - điện tử là đối tượng của Chỉ thị EU RoHS.....	26

1. Mua hàng xanh của Tập đoàn Brother

1) Mục đích

Tập đoàn Brother luôn hướng tới việc phát triển bền vững và tìm cách giảm thiểu phụ tải môi trường trong mọi phương diện. Ngoài ra, chúng tôi còn hợp tác với các đối tác và mong muốn xúc tiến các hoạt động làm giảm phụ tải môi trường trong toàn bộ chuỗi cung ứng. Trong đó, chúng tôi hiện đang tiến hành các hoạt động mua hàng xanh để nhập các loại hàng hóa không chứa chất hóa học độc hại theo quy định của Tập đoàn Brother từ các đối tác đang xúc tiến hoạt động bảo vệ môi trường.

Bản tiêu chuẩn này nhằm mục đích truyền đạt các nội dung yêu cầu của Tập đoàn Brother đối với các đối tác.

2) Phạm vi áp dụng:

Áp dụng cho các sản phẩm được xử lý trong Tập đoàn Brother dưới đây. (Chú ý 1)

- Linh kiện nguyên liệu, nguyên liệu phụ sử dụng trong các sản phẩm được thiết kế, chế tạo và bán tại Tập đoàn Brother.
- Linh kiện, nguyên liệu, nguyên liệu phụ sử dụng trong các sản phẩm nhận ủy thác thiết kế, chế tạo từ bên thứ ba.
- Sản phẩm mà Tập đoàn Brother ủy thác cho bên thứ 3 thiết kế, chế tạo và được bán với nhãn hiệu Tập đoàn Brother.
- Sản phẩm nhập từ công ty khác, được gia công lắp ráp trước khi bán.
- Sản phẩm nhập từ công ty khác, giữ nguyên và bán.

Chú ý 1) Nội dung áp dụng có thể thay đổi nếu có sự đồng ý giữa nhà cung cấp và tập đoàn Brother.

3) Định nghĩa từ chuyên môn:

① *Hàng hóa*

Chỉ tên gọi chung của các linh kiện, nguyên liệu, nguyên liệu phụ, sản phẩm và nguyên liệu đóng gói v.v... được Brother nhập về.

② *Hóa chất*

Chất hóa học và/hoặc hợp chất

③ *Linh kiện thành hình*

Là linh kiện có hình dạng, ngoại quan hoặc thiết kế được chỉ định trong quá trình sản xuất quyết định lớn đến tính năng sử dụng cuối cùng hơn chức năng thành phần hóa học của nó.

④ *Hàm chứa*

Chỉ việc chất hóa học được thêm vào, bơm vào, lẫn vào hay bám dính trong hàng hóa không kể có chủ đích hay không có chủ đích.

⑤ *Nồng độ hàm chứa*

Chỉ tỷ lệ hàm chứa chất hóa học trong nguyên liệu đồng nhất cấu thành linh kiện, nguyên liệu, v.v...

⑥ *Giá trị tiêu chuẩn hàm lượng*

Chỉ nồng độ tối đa cho phép trong nguyên liệu đồng nhất cấu thành linh kiện, nguyên liệu, v.v...

⑦ *Nguyên liệu đồng nhất*

Chỉ nguyên liệu không thể phân tách thành các nguyên liệu khác nhau một cách cơ học.

Ví dụ: trường hợp linh kiện sắt được sơn một lớp sơn, thì nguyên liệu sắt và sơn là nguyên liệu đồng nhất.

⑧ *Tạp chất*

Chỉ các chất hàm chứa trong thành phần tự nhiên và không được loại bỏ hết trong quá trình tinh chế với vai trò là nguyên liệu công nghiệp, hoặc là các chất sinh ra trong quá trình tổng hợp và không thể loại bỏ hết bằng phương pháp kỹ thuật, hoặc là các chất ngoài chủ đích bị lẫn vào từ bên ngoài trong quá trình chế tạo, sản xuất.

⑨ *Sử dụng có chủ đích*

Chỉ việc có ý thức thêm vào hay sử dụng nguyên liệu được thêm vào cho linh kiện, nguyên liệu v.v... để bổ sung thêm tính năng, tính chất, cơ năng nào đó hay để duy trì các điều kiện gia công v.v... trong các công đoạn.

⑩ *Hệ thống Mua hàng xanh*

Là hệ thống có chức năng là cổng B'snet Portal chia sẻ thông tin giữa Tập đoàn Brother và đối tác để tiến hành điều tra hàm lượng có trong các hóa chất của sản phẩm.

⑪ *CAS RN®*

CAS RN® là từ viết tắt của CAS Registry Number (Số đăng ký CAS).

CAS Registry Number (Số đăng ký CAS) trong bản tiêu chuẩn này không phải là số đã được xác nhận bởi CAS, và có thể không chính xác.

CAS Registry Numbers have not been verified by CAS and may be inaccurate.

⑫ *Điều tra mới*

Điều tra đối với linh kiện mới

⑬ *Điều tra lại*

Điều tra thực hiện sau khi nâng version của công cụ chemSHERPA.

2. Yêu cầu tới nhà cung cấp

1) Tuân thủ bản Tiêu chuẩn Mua hàng xanh của Tập đoàn Brother

Mong muốn đối tác hiểu rõ nội dung của bản Tiêu chuẩn Mua hàng xanh của Tập đoàn Brother, yêu cầu xây dựng, duy trì thể chế để quản lý chất hóa học hàm chứa trong sản phẩm tại đối tác. [Ngoài ra, yêu cầu giao nhập hàng hóa đã phù hợp với tiêu chuẩn mua hàng xanh của tập đoàn Brother.](#)

Với mỗi đối tác bắt đầu giao dịch mới với Tập đoàn Brother, chúng tôi sẽ tiến hành thực hiện đánh giá tình trạng quản lý chất hóa học hàm chứa trong sản phẩm trước khi bắt đầu giao dịch.

2) Nộp "Bản cam kết liên quan đến chất hóa học hàm chứa trong sản phẩm

Toàn bộ các nhà cung cấp đang giao dịch tại thời điểm sửa đổi tiêu chuẩn mua hàng Xanh của tập đoàn Brother vui lòng nộp lại "Bản cam kết liên quan đến chất hóa học hàm chứa trong sản phẩm" ngay sau khi sửa đổi Tiêu chuẩn mua hàng Xanh của tập đoàn Brother.

Ngoài ra, các nhà cung cấp bắt đầu giao dịch mới với tập đoàn Brother cũng vui lòng nộp "Bản cam kết liên quan đến chất hóa học hàm chứa trong sản phẩm" trước khi bắt đầu giao dịch.

3) Quản lý chất hóa học hàm chứa trong sản phẩm

Vui lòng quản lý chất hóa học hàm chứa trong sản phẩm được quy định tại "4. Chất hóa học hàm chứa trong sản phẩm của Tập đoàn Brother".

Đối với các chất hóa học cấm hàm chứa, nếu sau khi điều tra tình trạng hàm chứa, phát hiện có hàm chứa thì vui lòng nhanh chóng tránh đi và liên lạc với Tập đoàn Brother (Nơi tiếp nhận: Nhà máy giao dịch) và quản lý không để bị lẫn hàm chứa vượt quá giá trị tiêu chuẩn.

Đối với các chất hóa học cần quản lý hàm chứa, vui lòng báo cáo lượng hàm chứa theo tiêu chuẩn truyền đạt thông tin thành phần được quy định theo quy định sử dụng chemSHERPA.

Việc nắm rõ tình trạng hàm chứa phải dựa trên cơ sở truyền đạt thông tin xuyên suốt chuỗi cung ứng. **Hãy triển khai bản tiêu chuẩn mua hàng Xanh của tập đoàn Brother đến nhà cung cấp đầu nguồn khi cần và xác nhận sự phù hợp với tiêu chuẩn mua hàng Xanh của tập đoàn Brother.**

4) Đăng nhập lên Hệ thống Mua hàng xanh

Vui lòng đăng nhập kết quả điều tra hóa chất hàm chứa trong sản phẩm lên Hệ thống Mua hàng xanh.

Vui lòng đăng nhập kết quả điều tra mới và điều tra lại cho đến trước khi nhập hàng.

Trường hợp cách thời hạn nhập hàng từ 2 tuần trở lên thì vui lòng đăng nhập kết quả điều tra lên hệ thống mua hàng xanh trong vòng 2 tuần sau khi có yêu cầu điều tra từ Tập đoàn Brother.

Trường hợp phát sinh thay đổi trong thông tin thành phần của chemSHEPA do thay đổi nguyên liệu..., vui lòng đăng nhập kết quả điều tra hóa chất hàm chứa trong sản phẩm đối với linh kiện, nguyên vật liệu sau thay đổi lên hệ thống mua hàng xanh sau khi kết thúc giao linh kiện cũ và trước khi giao sản phẩm đầu tiên sau thay đổi.

Có thể đưa vào sử dụng tập tin được soạn thảo bằng công cụ chemSHERPA.

Nếu là hóa chất thì vui lòng đăng tải tập tin CI, nếu là **linh kiện thành hình** thì tập tin AI lên B'snetPortal.

Hãy soạn thảo tập tin theo quy định sử dụng chemSHERPA. Khi soạn thảo tập tin, bắt buộc phải có thông tin thành phần.

Vui lòng tham khảo trang web dưới đây về chemSHERPA.

<https://chemsherpa.net/chemSHERPA/>

5) Quản lý tài liệu

Đối với các loại văn bản cam kết, file chemSHERPA, tài liệu điều tra và các loại dữ liệu đo của nhà cung cấp hoặc thu thập được từ nhà cung cấp đầu nguồn, chúng tôi có thể yêu cầu xuất trình làm tài liệu chứng thực kết quả điều tra đã đăng nhập lên hệ thống mua hàng Xanh, nên vui lòng quản lý.

6) Đối ứng đánh giá

Để xác nhận thể chế quản lý chất hóa học hàm chứa trong sản phẩm tại nhà cung cấp, yêu cầu đối ứng đánh giá định kỳ tại nhà cung cấp dựa trên thông báo trước bằng văn bản và sự thỏa thuận giữa nhà cung cấp và tập đoàn Brother. Chúng tôi cũng xác nhận tình trạng của mục 5) “Quản lý tài liệu” khi đánh giá.

7) Đối ứng với kết quả đo huỳnh quang tia X và đo Phthalate của Tập đoàn Brother

Tại tập đoàn Brother đang thực hiện việc đo tia X huỳnh quang và đo Phthalate định kỳ đối với hàng hoá.

Trong trường hợp tập đoàn Brother đánh giá là cần xác nhận như trường hợp giá trị đo vượt quá giá trị tiêu chuẩn hàm chứa và trường hợp giá trị đo khác biệt với thông tin hàm chứa đã trả lời trên hệ thống mua hàng Xanh, tập đoàn Brother sẽ liên lạc cho các nhà cung cấp.

Trong trường hợp vượt quá giá trị tiêu chuẩn, vui lòng nhanh chóng thực hiện điều tra nguyên nhân và giao sản phẩm thấp hơn hoặc bằng giá trị tiêu chuẩn hàm chứa.

8) Đối ứng khi phát sinh sản phẩm lỗi không đạt tiêu chuẩn

Đối với chất hóa học cấm hàm chứa, nếu nhận thấy có sự vượt quá giá trị tiêu chuẩn hàm chứa, vui lòng nhanh chóng liên lạc đến Tập đoàn Brother (nơi tiếp nhận: Nhà máy giao dịch).

Ngoài ra, vui lòng nhanh chóng tiến hành điều tra nguyên nhân và liên lạc về các biện pháp ngăn ngừa tái diễn, v.v...

9) Đối ứng cấm hàm chứa Phốt pho đỏ

Cấm hàm chứa phốt pho đỏ đối với các linh kiện tương ứng dưới đây.

Bộ phận phát triển công ty Công nghiệp Brother sẽ liên lạc riêng biệt cho nhà cung cấp có linh kiện thuộc đối tượng.

[Đối tượng]

Linh kiện mà Bộ phận phát triển công ty Công nghiệp Brother sẽ liên lạc riêng biệt cho nhà cung cấp

[Giá trị tiêu chuẩn hàm chứa]

Cấm hàm chứa

3. Tiêu chuẩn quản lý chất hóa học cấm hàm chứa

Tiêu chuẩn quản lý chất hóa học cấm hàm chứa theo quy định của Tập đoàn Brother được thể hiện như sau:

Giá trị tiêu chuẩn hàm chứa	Nội dung
“Cấm sử dụng có chủ đích”	Cấm sử dụng có chủ đích. Vui lòng xác nhận việc không sử dụng có chủ đích bằng cách truyền đạt thông tin qua chuỗi cung ứng.
“Cấm hàm chứa”	Ngoài việc cấm sử dụng có chủ đích, còn cấm cả hàm chứa không có chủ đích bao gồm việc bị trộn lẫn hoặc lây truyền từ các sản phẩm khác cũng như bao gồm các tạp chất hoặc sản phẩm phụ. Vui lòng xác nhận việc không sử dụng và không hàm chứa bằng cách truyền đạt thông tin qua chuỗi cung ứng. Sau khi xác nhận trên toàn bộ chuỗi cung ứng, nếu thuộc trường hợp không sử dụng có chủ đích hoặc không biết rõ việc hàm chứa không có chủ đích, có thể sẽ được đánh giá là không hàm chứa .
Quy định ngưỡng bổ sung vào “Cấm sử dụng có chủ đích”	Ngoài việc cấm sử dụng có chủ đích, còn cấm vượt quá giá trị tiêu chuẩn hàm chứa theo chỉ định đối với hàm chứa không có chủ đích. Vui lòng xác nhận việc không sử dụng có chủ đích và việc hàm chứa không có chủ đích bao gồm bị trộn lẫn hoặc lây truyền từ các sản phẩm khác cũng như bao gồm các tạp chất hoặc sản phẩm phụ, không vượt quá giá trị tiêu chuẩn hàm chứa chỉ định bằng cách truyền đạt thông tin qua chuỗi cung ứng.
Chỉ định ngưỡng duy nhất	Cấm sử dụng có chủ đích và hàm chứa không có chủ đích vượt quá giá trị tiêu chuẩn hàm chứa. Vui lòng xác nhận việc sử dụng có chủ đích và việc hàm chứa không có chủ đích bao gồm bị trộn lẫn hoặc lây truyền từ các sản phẩm khác cũng như bao gồm các tạp chất hoặc sản phẩm phụ, không vượt quá giá trị tiêu chuẩn hàm chứa bằng cách truyền đạt thông tin qua chuỗi cung ứng

4. Chất hóa học hàm chứa trong sản phẩm của Tập đoàn Brother

1) Chất hóa học cấm hàm chứa (cấp độ A)

Tại Tập đoàn Brother, các chất hoặc các nhóm chất hóa học sau đây được quy định là “Chất hóa học cấm hàm chứa (cấp độ A)”.

“Chất hóa học cấm hàm chứa (cấp độ A)” bao gồm chất “RoHS” và “các chất cấm hàm chứa ngoài RoHS”. Các chất/nhóm chất này được quy định hạn chế sử dụng trên thế giới theo quy định pháp luật, v.v....

1-1) RoHS

Các chất/nhóm chất hóa học quy định là RoHS là các chất/nhóm chất bị giới hạn theo các Chỉ thị RoHS (DIRECTIVE 2011/65/EU) của EU.

<Bảng chất RoHS>

	Chất và nhóm chất hóa học	Giá trị tiêu chuẩn hàm chứa
0001	Chì (Pb) và hợp chất của chì	Nhỏ hơn hoặc bằng 0.1% (1000ppm) trong nguyên liệu đồng nhất Tuy nhiên, đối với dây Cable, dây Cord được phủ nhựa nhiệt hóa rắn hoặc nhựa nhiệt dẻo nhỏ hơn hoặc bằng 0.03% (300ppm) (Tuy nhiên, loại trừ hạng mục ngoại lệ áp dụng) (Chú ý 2), (Chú ý 3), (Chú ý 4), (Chú ý 5)
0002	Cadmium (Cd) và hợp chất của cadmium	Nhỏ hơn hoặc bằng 0.01% (100ppm) trong nguyên liệu đồng nhất (Tuy nhiên, loại trừ hạng mục ngoại lệ áp dụng) (Chú ý 3), (Chú ý 4), (Chú ý 5)
0003	Crom hóa trị 6 (Cr ⁶⁺) và hợp chất của Cr ⁶⁺	Nhỏ hơn hoặc bằng 0.1% (1000ppm) trong nguyên liệu đồng nhất (Tuy nhiên, loại trừ hạng mục ngoại lệ áp dụng) (Chú ý 3), (Chú ý 4), (Chú ý 5)
0004	Thủy ngân (Hg) và hợp chất của thủy ngân	Nhỏ hơn hoặc bằng 0.1% (1000ppm) trong nguyên liệu đồng nhất (Tuy nhiên, loại trừ hạng mục ngoại lệ áp dụng) (Chú ý 3), (Chú ý 4), (Chú ý 5)
0005	Polybrominated Biphenyls(PBB)	Nhỏ hơn hoặc bằng 0.1% (1000ppm) trong nguyên liệu đồng nhất nhưng cấm sử dụng có chủ đích
0006	Polybrominated Diphenylethers(PBDE)	Nhỏ hơn hoặc bằng 0.1% (1000ppm) trong nguyên liệu đồng nhất nhưng cấm sử dụng có chủ đích
0007	Bis (2-ethylhexyl)phthalate (DEHP) (Chú ý 6)	Nhỏ hơn hoặc bằng 0.1% (1000ppm) trong nguyên liệu đồng nhất (Chú ý 7)
0008	Butyl benzyl phthalate (BBP)	Nhỏ hơn hoặc bằng 0.1% (1000ppm) trong nguyên liệu đồng nhất (Chú ý 7)
0009	Dibutyl phthalate (DBP)	Nhỏ hơn hoặc bằng 0.1% (1000ppm) trong nguyên liệu đồng nhất (Chú ý 7)
0010	Diisobutyl phthalate (DIBP)	Nhỏ hơn hoặc bằng 0.1% (1000ppm) trong nguyên liệu đồng nhất (Chú ý 7)

Để biết thêm chi tiết về các chất và nhóm chất, vui lòng tham khảo phần 1) của phần 5. “Danh sách chi tiết các chất và nhóm chất hóa học”.

- Chú ý 2) Giá trị tiêu chuẩn hàm chứa của Chì (Pb) và hợp chất của chì
Nhằm mục đích tuân thủ theo điều khoản số 65, đối với dây Cable, dây Cord được phủ nhựa nhiệt hóa rắn hoặc nhựa nhiệt dẻo sẽ lấy giá trị tiêu chuẩn là 0.03% (300 ppm).
Tuy nhiên, trường hợp tập đoàn Brother xác nhận linh kiện tương ứng ngoài đối tượng của Điều khoản 65 thì giá trị tiêu chuẩn **nhỏ hơn hoặc bằng** 0.1% (1000ppm).
- Chú ý 3) Quy định đối với nguyên liệu đóng gói và nguyên liệu phụ đóng gói
Các linh kiện, nguyên liệu và nguyên liệu phụ dùng trong đóng gói được xuất đi cùng với sản phẩm của Tập đoàn Brother không được hàm chứa thành phần sử dụng có chủ đích của Chì, Cadmium, Crom hóa trị 6, Thủy ngân, và đối với từng linh kiện, nguyên liệu, nguyên liệu phụ thì tổng giá trị tiêu chuẩn hàm chứa của Chì, Cadmium, Crom hóa trị 6 và Thủy ngân **nhỏ hơn hoặc bằng** 100ppm.
- Chú ý 4) Đối với hàm lượng hàm chứa trong hợp chất thì sử dụng giá trị sau khi thực hiện quy đổi kim loại.
- Chú ý 5) Trong bản phụ lục III Chi thị EU RoHS có quy định "các hạng mục ngoại lệ áp dụng".
Chi tiết hạng mục ngoại lệ áp dụng, vui lòng tham khảo "6. Hạng mục ngoại lệ áp dụng Chi thị EU RoHS".
Kỳ hạn giao hàng đến tập đoàn Brother của sản phẩm đã sử dụng ngoại lệ áp dụng chi thị RoHS EU là trước 1 năm của kỳ hạn mà chi thị RoHS EU quy định.
Tuy nhiên, trường hợp có yêu cầu từ nhà cung cấp thì kỳ hạn giao hàng có thể được quy định riêng biệt.
- Chú ý 6) Tên khác: Dioctyl Phthalate (DOP)
- Chú ý 7) Giá trị tiêu chuẩn hàm chứa DEHP, BBP, DBP và DIBP
Linh kiện, nguyên liệu và nguyên liệu phụ được sử dụng trong nguyên liệu đóng gói được xuất hàng cùng với sản phẩm Tập đoàn Brother, thì tổng cộng giá trị tiêu chuẩn hàm chứa DEHP, BBP, DBP và DIBP trong nguyên liệu **phải nhỏ hơn** 0.1% (1000ppm).
Đối với linh kiện là sản phẩm, linh kiện không được áp dụng Chi thị EU RoHS và được sử dụng ngoài nguyên liệu đóng gói nói trên thì tổng cộng giá trị tiêu chuẩn hàm chứa DEHP, BBP, DBP và DIBP trong nguyên liệu được làm dẻo **phải nhỏ hơn** 0.1 % (1000ppm).
Tuy nhiên, về sản phẩm, linh kiện chỉ được sử dụng cho người lao động trong nơi làm việc công nghiệp hay nông nghiệp, hoặc chỉ được sử dụng ngoài trời thì nếu nguyên liệu được làm dẻo không tiếp xúc với niêm mạc của người, hay không tiếp xúc lâu dài với da người thì không áp dụng chú ý này, và giá trị tiêu chuẩn hàm chứa của từng chất hóa học DEHP, BBP, DBP và DIBP là 0.1% (1000ppm) **hoặc thấp hơn**.

1-2) Chất cấm ngoài RoHS

Các chất hóa học được quy định là “Chất cấm hàm chứa ngoài RoHS” là các chất và nhóm chất bị hạn chế sử dụng theo quy định pháp luật của các nước (ngoại trừ Chi thị RoHS của EU).

<Bảng chất cấm ngoài RoHS>

	Chất và nhóm chất hóa học	CAS RN®	Giá trị tiêu chuẩn hàm lượng
0001	Chất phá hủy tầng Ozon (Chất quản lý theo Hiệp định Montreal Protocol)	—	Cấm sử dụng có chủ đích
0002	Asbestos	—	Cấm sử dụng có chủ đích
0003	Một phần thuốc nhuộm và chất tạo màu AZO	—	(1) Đối với thuốc nhuộm hoặc chất tạo màu có khả năng tạo amin có mùi bằng cách phân giải hơn 1 AZO cơ sở: Đối với các chế phẩm vải và da có khả năng tiếp xúc trực tiếp và trong thời gian dài với da người hoặc khoang miệng thì phải cấm sử dụng có chủ đích và hàm lượng có chứa trong thành phần nhuộm nhỏ hơn hoặc bằng 30mg/kg (30ppm) (Chú ý 8) (2) Đối với các thuốc nhuộm có trong danh sách thuốc nhuộm AZO • Cấm sử dụng có chủ đích đối với chất hóa học • Hàm lượng nhỏ hơn hoặc bằng 0.1% trọng lượng (1000ppm) trong hỗn hợp (Chú ý 8)
0004	Polychlorinated Biphenyls (PCBs)	—	Cấm hàm chứa (Chú ý 9)
0005	Polychlorinated Terphenyls (PCTs)	—	Cấm sử dụng có chủ đích và nhỏ hơn hoặc bằng 50mg/kg (50ppm) trong nguyên liệu đồng nhất
0006	Polychlorinated Naphthalenes (Cl- ≥ 3)	—	Cấm hàm chứa—
0007	Chất có tính phóng xạ	—	Cấm sử dụng có chủ đích
0008	Chlorinated Paraffins chuỗi ngắn	—	Cấm sử dụng có chủ đích và phải dưới 0.1% trọng lượng (1000ppm) trong nguyên liệu đồng nhất
0009	Hợp chất Tri-substituted organostannic như hợp chất Tributyltin (TBT) và hợp chất Triphenyltin (TPT)	—	Cấm sử dụng có chủ đích và nhỏ hơn hoặc bằng 0.1% trọng lượng (1000ppm) trao đổi thiếc trong nguyên liệu đồng nhất
0010	Bis(tributyltin)oxide (TBTO)	56-35-9	Cấm hàm chứa (Chú ý 9)
0011	PFOS (Perfluorooctane sulfonates) / i.e. C ₈ F ₁₇ SO ₂ X [X=OH, Muối kim loại (O-M ⁺), halide, amide và polymers bao gồm chất dẫn xuất khác]	—	Cấm hàm chứa (Chú ý 9)
0012	Dimethylfumarate (DMF)	624-49-7	Cấm sử dụng có chủ đích và nhỏ hơn hoặc bằng 0.1mg/kg (0.1ppm) trong linh kiện
0013	Phenol,2-(2H-benzotriazol-2-yl)-4,6-bis(1,1-dimethylethyl)	3846-71-7	Cấm hàm chứa (Chú ý 9)

CAS Registry Numbers have not been verified by CAS and may be inaccurate.

	Chất và nhóm chất hóa học	CAS RN®	Giá trị tiêu chuẩn hàm lượng
0014	Hợp chất Dibutyltin (DBT)	—	Nhỏ hơn hoặc bằng 0.1% trọng lượng (1000ppm) trao đổi thiếc trong vật chất hỗn hợp hoặc nguyên liệu đồng nhất.
0015	Hợp chất Dioctyltin (DOT)	—	Đối với chế phẩm thuộc đối tượng, nhỏ hơn hoặc bằng 0.1% trọng lượng (1000ppm) trao đổi thiếc trong nguyên liệu đồng nhất. (Chú ý 10)
0016	Formaldehyde	50-00-0	<p>(1) Đối với các chế phẩm, linh kiện nguyên liệu gỗ (gỗ dán, gỗ đặc biệt ...): Phải phù hợp với giá trị quy định bởi pháp luật dựa trên phương pháp thí nghiệm được chỉ định theo “Quy định về Formaldehyde từ các chế phẩm bằng gỗ tổng hợp của Bang California Mỹ” (Sections 93120-93120.12, title 17, California Code of Regulations)</p> <p>(2) Đối với các chế phẩm, linh kiện dệt sợi (chỉ sợi, vải...) và các chế phẩm, linh kiện có khả năng tiếp xúc với da trong thời gian dài : Bằng phương pháp thí nghiệm được chỉ định trong bảng phụ lục số 1 của “Quy tắc thực thi pháp luật liên quan đến các quy định về đồ gia dụng có hàm chứa chất độc hại” (Chỉ thị số 34 của Bộ y tế , ngày 26 tháng 9 năm 49 Chiêu Hòa), thì lượng hàm chứa của Formaldehyde đo được cho 1g mẫu nguyên liệu phải nhỏ hơn hoặc bằng 16µg</p> <p>(3) Đối với các chế phẩm, linh kiện có khả năng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm hoặc được sử dụng làm vật đựng, đóng gói thực phẩm: Bằng phương pháp thí nghiệm quy định trong “Tiêu chuẩn quy cách của thực phẩm, chất phụ gia” (Thông báo số 370 của Bộ y tế) dựa trên “Quy định vệ sinh thực phẩm” (Quy định số 233, ngày 24 tháng 12 năm Chiêu Hòa 22), thì tuyệt đối phải không phát hiện ra Formaldehyde</p>
0017	Hexachlorobenzene (HCB)	118-74-1	Cấm hàm chứa (Chú ý 9)
0018	Hexabromocyclododecane (HBCD)	(Chú ý 11)	Cấm hàm chứa
0019	PFOA (Perfluorooctanoic acid), và muối của nó	-	Cấm hàm chứa (Chú ý 9)
	Vật chất liên quan PFOA (Chú ý 12)	-	Cấm hàm chứa (Chú ý 9)

	Chất và nhóm chất hóa học	CAS RN®	Giá trị tiêu chuẩn hàm lượng
0020	Polycyclic-aromatic hydrocarbons (PAH) Benzo[a]pyrene Benzo[e]pyrene Benzo[a]anthracene Chrysene Benzo[b]fluoranthene Benzo[j]fluoranthene Benzo[k]fluoranthene Dibenzo[a,h]anthracene	50-32-8 192-97-2 56-55-3 218-01-9 205-99-2 205-82-3 207-08-9 53-70-3	Các PAH nhỏ hơn hoặc bằng 1mg/kg (1ppm) trong các linh kiện cao su hoặc nhựa tiếp xúc với da hoặc khoang miệng con người một cách trực tiếp và trong thời gian dài hoặc trong thời gian ngắn nhưng lặp đi lặp lại
0021	Polychlorinated Naphthalenes (Cl_{≥2}) (Chú ý 13)	-	Cấm hàm chứa
0022	Benzenamine, N-phenyl, Reaction Products with Styrene and 2,4,4-Trimethylpentene (BNST)	68921-45-9	Cấm hàm chứa
0023	Polychlorinated Naphthalenes (Cl _{≥1})	-	Cấm hàm chứa
0024	Bisphenol A (Chú ý 14)	80-05-7	Trong giấy cảm nhiệt, ít hơn 0,02% (200 ppm)
0025	Phenol, Isopropylated Phosphate (3:1) (PIP(3:1))	68937-41-7	Cấm hàm chứa (Chú ý 13)
0026	Pentachlorothiophenol (PCTP)	133-49-3	(1) Vật chất: Cấm hàm chứa (2) Hợp chất: Nhỏ hơn hoặc bằng 1% trọng lượng (3) Linh kiện thành hình: Nhỏ hơn hoặc bằng 1% trọng lượng trong linh kiện
0027	C9-C14 perfluorocarboxylic Acids (PFCAs) và muối của nó (Chú ý 14)	-	Trong hóa chất, hợp chất, linh kiện thành hình Tổng của C9-C14 PFCAs và muối của nó là 25ppb
	Các chất liên quan của C9-C14 perfluorocarboxylic Acids (PFCAs) (Chú ý 14)	-	Trong hóa chất, hợp chất, linh kiện thành hình Tổng các chất liên quan của C9-C14 PFCAs là 260ppb
0028	Perfluorohexanesulphonic Acids (PFHxS) và muối của nó (Chú ý 15)	-	Trong linh kiện thành hình 25ppb

Tham khảo mục 2). “Chất cấm hàm chứa ngoài RoHS” của phần 5. “Danh sách chi tiết các chất và nhóm chất hóa học” để biết thêm chi tiết về các chất và nhóm chất hóa học.

Chú ý 8) Quy định hạn chế đối với một phần thuốc nhuộm, chất tạo màu AZO
“Amin thơm” là các chất hóa học sau:

Tên chất hóa học	CAS RN®
Biphenyl-4-ylamine	92-67-1
Benzidine	92-87-5
4-Chloro-o-toluidine	95-69-2
2-Naphthylamine	91-59-8

Tên chất hóa học	CAS RN®
o-Aminoazotoluene	97-56-3
5-Nitro-o-toluidine	99-55-8
4-Chloroaniline	106-47-8
4-Methoxy-m-phenylenediamine	615-05-4
4,4'-Methylenedianiline	101-77-9
3,3'-dichlorobenzidine	91-94-1
3,3'-Dimethoxybenzidine	119-90-4
3,3'-Dimethylbenzidine	119-93-7
4,4'-Methylenedi-o-toluidine	838-88-0
6-Methoxy-m-toluidine	120-71-8
4,4'-Methylene-bis-(2-chloroaniline)	101-14-4
4,4'-Oxydianiline	101-80-4
4,4'-Thiodianiline	139-65-1
o-Toluidine	95-53-4
4-Methyl-m-phenylenediamine	95-80-7
2,4,5-Trimethylaniline	137-17-7
o-Anisidine	90-04-0
4-Amino azobenzene	60-09-3

Thuốc nhuộm” có trong danh sách thuốc nhuộm AZO” là các chất dưới đây :

Tên chất hóa học	CAS RN®
A mixture of: disodium(6-(4-anisidino)-3-sulfonato-2-(3,5-dinitro-2-oxidophenylazo)-1-naphtholato)(1-(5-chloro-2-oxidophenylazo)-2-naphtholato)chromate(1-); trisodium bis(6-(4-anisidino)-3-sulfonato-2-(3,5-dinitro-2-oxidophenylazo)-1-naphtholato)chromate(1-)	Not allocated Component 1: CAS RN®: 118685-33-9 C ₃₉ H ₂₃ ClCrN ₇ O ₁₂ S ₂ Na Component 2: C ₄₆ H ₃₀ CrN ₁₀ O ₂₀ S ₂ .3Na

Chú ý 9) Xử lý chất hóa học đặc định loại 1 là sản phẩm phụ
Đối với chất hóa học đặc định loại 1 nằm trong chất cấm ngoài RoHS và được quy định bởi Luật quy chế sản xuất và thẩm định v.v... chất hóa học của Nhật sau đây thì theo Luật quy chế sản xuất và thẩm định v.v... chất hóa học của Nhật, công nhận sử dụng giới hạn trong trường hợp hội đủ (1) và (2) dưới đây như là sử dụng chất hóa học đặc định loại 1 là sản phẩm phụ này.

- 0017 Hexachlorobenzene (HCB)
- 0004 Polychlorinated biphenyl (PCB)
- 0010 Tributyltin oxide (TBTO)
- 0011 PFOS Perfluorooctanoic acid và muối của nó
- 0013 2-(2H-1,2,3-benzotriazole-2-yl)-4,6-di-tert-butylphenol
- 0019 PFOA (Perfluorooctanoic acid), và muối của nó

Vật chất liên quan PFOA (Dự định)

Tuy nhiên, trong trường hợp sử dụng chất hóa học đặc định loại 1 là sản phẩm phụ này, vui lòng thông báo "Hàm chứa chất hóa học đặc định loại 1 phụ" và "Tên gọi của chất hóa học đặc định loại 1 là sản phẩm phụ" cho Tập đoàn Brother.

- (1) Các doanh nghiệp thiết lập giá trị tối đa (giá trị tối đa tự quản lý) trên lượng hàm chứa trong chất hóa học đặc định loại 1 dựa trên nguyên tắc của BAT (Best Available Technology / Technique (Công nghệ / Kỹ thuật Có sẵn Tốt nhất)), kết hợp với phương án giảm thấp chất hóa học đặc định loại 1 đó, nộp cho Bộ Y tế Lao động và Phúc lợi, Bộ Kinh tế Công nghiệp và Bộ Môi trường (3 Bộ) bằng văn bản và giải thích tính phù hợp đó.
- (2) Cùng với việc thường xuyên kiểm tra xem lượng hàm chứa chất hóa học đặc định loại 1 trong chất hóa học do mình sản xuất hay nhập khẩu có vượt quá giá trị tiêu chuẩn tự quản lý hay không, doanh nghiệp đã thiết lập giá trị tối đa tự quản lý, và nộp văn bản cho 3 Bộ phải tiếp tục nỗ lực giảm thấp lượng hàm chứa. Ngoài ra, về giá trị tối đa tự quản lý đã nộp cho 3 Bộ, cùng với việc báo cáo tình trạng quản lý theo yêu cầu của 3 Bộ thì phải tiến hành xem lại tùy lúc ứng với tình hình.

Trong Hexachlorobenzene (HCB), về HCB phụ hàm chứa cực ít trong Tetrachlorophthalic anhydride (TCPA), chất màu lấy TCPA làm nguyên liệu hay thuốc nhuộm (chất màu có nguồn gốc TCPA), và chất màu được clo hóa chất màu pigment xanh 15 để sản xuất hay thuốc nhuộm (chất màu hệ Phthalocyanine) thì công nhận sử dụng giới hạn trong trường hợp đáp ứng mục 2 "(Thông báo) Về xử lý chất hóa học hàm chứa chất hóa học đặc định loại 1 phụ" của Bộ Y tế Lao động và Phúc lợi, Bộ Kinh tế Công nghiệp và Bộ Môi trường ban hành ngày 29 tháng 3 năm 2019.

Trong họ Polychlorinated biphenyl (họ PCB), về PCB phụ hàm chứa cực ít trong một số chất màu hữu cơ thì công nhận sử dụng giới hạn trong trường hợp đáp ứng mục 3 "(Thông báo) Về xử lý chất hóa học hàm chứa chất hóa học đặc định loại 1 phụ" của Bộ Y tế Lao động và Phúc lợi, Bộ Kinh tế Công nghiệp và Bộ Môi trường ban hành ngày 29 tháng 3 năm 2019.

"(Thông báo) Về xử lý chất hóa học hàm chứa chất hóa học đặc định loại 1 phụ" của Bộ Y tế Lao động và Phúc lợi, Bộ Kinh tế Công nghiệp và Bộ Môi trường ban hành ngày 29 tháng 3 năm 2019.
http://www.meti.go.jp/policy/chemical_management/kasinhou/about/180316bat_oshirase.pdf

Chú ý 10) Quy định hạn chế đối với hợp chất Dioctyltin (DOT)

Các chế phẩm thuộc đối tượng đó là: sản phẩm sợi dệt có chủ đích tiếp xúc với da, găng tay, giày dép hoặc một phần của giày dép có chủ đích tiếp xúc với da, giấy dán tường, đồ dùng cho trẻ em, sản phẩm vệ sinh của phụ nữ, tã lót, Kitto cản trở sự lưu hòa nhiệt độ phòng 2 dung dịch (Kitto 2 thành phần RTV).

Chú ý 11) Dưới đây là CAS RN® của chất Hexabromocyclododecane (HBCD).

25637-99-4, 3194-55-6, 4736-49-6, 65701-47-5, 134237-50-6,
134237-51-7, 134237-52-8, 138257-17-7, 138257-18-8, 138257-19-9,
169102-57-2, 678970-15-5, 678970-16-6, 678970-17-7

Chú ý 12) Vật chất liên quan PFOA

- Là vật chất có chuỗi tuyến tính có C_7F_{15} kết hợp trực tiếp với nguyên tử cacbon khác hay có nhóm perfluoroheptyl chuỗi phân nhánh như là một yếu tố cấu trúc (bao gồm muối của nó và polyme)
- Là vật chất có chuỗi tuyến tính có C_8F_{17} hay có nhóm perfluoroheptyl chuỗi phân nhánh như là một yếu tố cấu trúc (bao gồm muối của nó và polyme)
- Các vật chất sau được loại trừ từ vật chất liên quan PFOA.
 - $C_8F_{17}-X$ ở đây $X=F, Cl, Br$
 - $C_8F_{17}-C(=O)OH, C_8F_{17}-C(=O)O-X'$ hay $C_8F_{17}-CF_2-X'$ ở đây X' là tất cả nhóm kể cả muối

Chú ý 13) Quy chế đối với Phenol, Isopropylated Phosphate

- Hàm chứa trong chất bôi trơn và mỡ ngoại lệ áp dụng.
- Đối với chất kết dính và chất bịt kín (sealant) được chấp nhận giao hàng đến tập đoàn Brother cho đến ngày 5 tháng 1 năm 2024.

Chú ý 14) Quy định về C9-C14 perfluorocarboxylic Acids (PFCAs) và muối của nó, các chất liên quan

(1) C9-C14 perfluorocarboxylic Acids (PFCAs) và muối của nó, các chất liên quan

- Axit perfluorocarboxylic mạch thẳng và phân nhánh (C9-C14 PFCAs), muối của chúng và tất cả các tổ hợp của chúng có công thức phân tử $C_nF_{2n+1}-C(=O)OH$ (n=8, 9, 10, 11, 12 hoặc 13)
- Các chất liên quan C9-C14 PFCA, muối của chúng và tất cả các tổ hợp của chúng có gốc perfluoro có công thức phân tử C_nF_{2n+1} (n=8, 9, 10, 11, 12 hoặc 13) kết hợp trực tiếp với một nguyên tử cacbon khác
- Các chất liên quan C9-C14 PFCA, muối của chúng và tất cả các tổ hợp của chúng có gốc perfluoro có công thức phân tử C_nF_{2n+1} (n=9, 10, 11, 12, 13 hoặc 14) không kết hợp trực tiếp với một nguyên tử cacbon khác.
Tuy nhiên, loại trừ các chất dưới đây.

- $C_nF_{2n+1}-X$ và toàn bộ tổ hợp 'X=F, Cl hoặc Br, n=9, 10, 11, 12, 13 hoặc 14
- $C_nF_{2n+1}-C(=O)OX'$ và muối của nó (n>13 và X' là mọi phân tử)
- (2) Các chất liên quan của C9-C14 perfluorocarboxylic Acids (PFCAs)
 - Các chất có thể bị phân hủy hoặc chuyển đổi thành C9-C14PFCAs dựa trên cấu trúc phân tử của các chất liên quan đến PFCAs
- (3) Ngoại lệ áp dụng C9-C14 perfluorocarboxylic Acids (PFCAs) và muối của nó, các chất liên quan
 - Chất bán dẫn và các sản phẩm có gắn chất bán dẫn với mục đích đưa vào các sản phẩm điện, điện tử được cho phép giao hàng đến tập đoàn Brother cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2022.
 - Chất bán dẫn được sử dụng làm phụ tùng thay thế cho các thiết bị điện tử ra mắt trước ngày 31 tháng 12 năm 2023 sẽ được phép giao hàng đến tập đoàn Brother trước ngày 31 tháng 12 năm 2029.
- (4) Ngoại lệ áp dụng C9-C14 perfluorocarboxylic Acids (PFCAs)
 - Cho đến ngày 31 tháng 7 năm 2023, các linh kiện sử dụng fluoropolyme có chứa nhóm perfluoroalkoxy với tổng lượng axit perfluorocarboxylic (PFCAs) là C9-C14 không vượt quá 2000 ppb sẽ được cho phép giao hàng đến tập đoàn Brother.
 - Kể từ ngày 1 tháng 8 năm 2023, chỉ những linh kiện sử dụng fluoropolyme có chứa nhóm perfluoroalkoxy với tổng số axit perfluorocarboxylic (PFCAs) là C9-C14 không vượt quá 100 ppb mới được phép giao hàng đến tập đoàn Brother.

Chú ý 15) Quy định về Perfluorohexanesulphonic Acids (PFHxS) và muối của nó

- Bao gồm các hóa chất như polyme phân hủy thành PFHxS

2) Chất hóa học cần quản lý hàm chứa (cấp độ B)

Tập đoàn Brother quy định các chất hóa học đã loại trừ "chất hóa học cấm hàm chứa (cấp độ A) từ vật chất thuộc đối tượng quản lý chemSHERPA là "Chất hóa học cần quản lý hàm chứa (cấp độ B)".

Chi tiết các chất hóa học thuộc đối tượng quản lý chemSHERPA và danh sách mới nhất đó hãy xác nhận website dưới đây:

<https://chemsherpa.net/>

5. Danh sách chi tiết các chất và nhóm chất hóa học

Danh sách chi tiết này không bao gồm toàn bộ chất hóa học cấu thành chất hóa học cấm hàm chứa (Level A).

1) RoHS

■ 0001 Chì (Pb) và hợp chất của chì

Tên chất hóa học	CAS RN*	Hệ số chuyển đổi kim loại
Lead	7439-92-1	1.000
Lead(II) sulfate	7446-14-2	0.683
Lead(II) carbonate	598-63-0	0.775
Lead(II) chromate	7758-97-6	0.641
Lead chromate molybdate sulfate (C.I.Pigment Red 104)	12656-85-8	-
Lead hydroxycarbonate	1319-46-6	0.801
Lead acetate	301-04-2	0.637
Lead (II) acetate, trihydrate	6080-56-4	0.546
Lead phosphate	7446-27-7	0.766
Lead selenide	12069-00-0	0.724
Lead (IV) oxide	1309-60-0	0.866
Lead (II,IV) oxide	1314-41-6	0.907
Lead (II) sulfide	1314-87-0	0.866
Lead (II) oxide	1317-36-8	0.928
Lead(II) carbonate basic	1319-46-6	0.801
Lead hydroxycarbonate	1344-36-1	0.801
Lead(II) phosphate	7446-27-7	0.766
C.I.Pigment Yellow 34	1344-37-2	-
Lead(II) titanate	12060-00-3	0.686
Lead sulfate,sulphuric acid, lead salt	15739-80-7	-
Lead sulphate,tribasic	12202-17-4	0.850
Lead stearate	1072-35-1	0.268
Các hợp chất khác	-	-

■ 0002 Cadmium (Cd) và hợp chất của Cadmium

Tên chất hóa học	CAS RN*	Hệ số chuyển đổi kim loại
Cadmium	7440-43-9	1.000
Cadmium oxide	1306-19-0	0.875
Cadmium sulfide	1306-23-6	0.778
Cadmium chloride	10108-64-2	0.613
Cadmium sulfate	10124-36-4	0.539
Các hợp chất khác	-	-

■ 0003 Crom hóa trị 6 (Cr6+) và hợp chất của Crom hóa trị 6

Tên chất hóa học	CAS RN*	Hệ số chuyển đổi kim loại
Chromium (VI) oxide	1333-82-0	0.520
Barium chromate	10294-40-3	0.205
Calcium chromate	13765-19-0	0.333
Chromium trioxide	1333-82-0	0.520
Lead (II) chromate	7758-97-6	0.161
Lead chromate molybdate sulfate (C.I.Pigment Red 104)	12656-85-8	-
C.I.Pigment Yellow 34	1344-37-2	-
Sodium chromate	7775-11-3	0.321
Sodium dichromate	10588-01-9	0.397
Strontium chromate	7789-06-2	0.255
Potassium dichromate	7778-50-9	0.353
Potassium chromate	7789-00-6	0.268
Zinc chromate	13530-65-9	0.287
Các hợp chất khác	-	-

■ 0004 Thủy ngân (Hg) và hợp chất của thủy ngân

Tên hóa chất	CAS RN*	Hệ số chuyển đổi kim loại
Mercury	7439-97-6	1.000
Mercuric chloride	33631-63-9	-
Mercury (II) chloride	7487-94-7	0.739
Mercuric sulfate	7783-35-9	0.676
Mercuric nitrate	10045-94-0	0.618
Mercuric (II) oxide	21908-53-2	0.926
Mercuric sulfide	1344-48-5	0.862
Các hợp chất khác	-	-

■ 0005 Polybrominated Biphenyls (PBBs)

Tên hóa chất	CAS RN*
Polybrominated Biphenyls	59536-65-1
Dibromobiphenyl	92-86-4
2-Bromobiphenyl	2052-07-5
3-Bromobiphenyl	2113-57-7
4-Bromobiphenyl	92-66-0
Tribromobiphenyl	59080-34-1
Tetrabromobiphenyl	40088-45-7
Pentabromobiphenyl	56307-79-0
Hexabromobiphenyl	59080-40-9
Hexabromo-1,1'-biphenyl	36355-01-8
Firemaster FF-1	67774-32-7
Heptabromobiphenyl	35194-78-6
Octabromobiphenyl	61288-13-9
Nonabromo-1,1'-biphenyl	27753-52-2
Decabromobiphenyl	13654-09-6

CAS Registry Numbers have not been verified by CAS and may be inaccurate.

■ **0006 Polybrominated Diphenylethers (PBDEs)**

Tên hóa chất	CAS RN®
Bromobiphenyl ether	101-55-3
Dibromobiphenyl ether	2050-47-7
Tribromobiphenyl ether	49690-94-0
Tetrabromobiphenyl ether	40088-47-9
Pentabromobiphenyl ether (note: Commercially available PeBDPO is a complex reaction mixture containing a variety of brominated diphenyloxides.	32534-81-9
Hexabromobiphenyl ether	36483-60-0
Heptabromobiphenyl ether	68928-80-3
Octabromobiphenyl ether	32536-52-0
Nonabromobiphenyl ether	63936-56-1
Decabromobiphenyl ether	1163-19-5

■ **0007 Bis (2-ethylhexyl)phthalate (DEHP)**

Tên hóa chất	CAS RN®
Bis (2-ethylhexyl)phthalate (DEHP) Another name: Dioctyl phthalate (DOP)	117-81-7

■ **0008 Benzyl butyl phthalate (BBP)**

Tên hóa chất	CAS RN®
Benzyl butyl phthalate (BBP)	85-68-7

■ **0009 Dibutyl phthalate (DBP)**

Tên hóa chất	CAS RN®
Dibutyl phthalate (DBP)	84-74-2

■ **0010 Diisobutyl phthalate (DIBP)**

Tên hóa chất	CAS RN®
Diisobutyl phthalate (DIBP)	84-69-5

2) Chất cấm hàm chứa ngoài RoHS

■0001 Chất phá hủy tầng Ozon (Chất được quản lý theo Montreal Protocol)

Montreal Protocol Annex A Group I		
Công thức	Tên hóa chất	CAS RN®
CFCl ₃	Trichlorofluoromethane (CFC-11)	75-69-4
CF ₂ Cl ₂	Dichlorodifluoromethane (CFC-12)	75-71-8
C ₂ F ₃ Cl ₃	Trichlorotrifluoroethane (CFC-113)	76-13-1
	1,1,2-Trichloro-1,2,2-trifluoroethane (CFC-113)	76-13-1
	1,1,1-Trichloro-2,2,2-trifluoroethane (CFC-113)	354-58-5
C ₂ F ₄ Cl ₂	Dichlorotetrafluoroethane (CFC-114)	76-14-2
C ₂ F ₅ Cl	Monochloropentafluoroethane (CFC-115)	76-15-3

Montreal Protocol Phụ lục A Nhóm II		
Công thức	Tên hóa chất	CAS RN®
CF ₂ BrCl	Bromochlorodifluoromethane (halon-1211)	353-59-3
CF ₃ Br	Bromotrifluoromethane (halon-1301)	75-63-8
C ₂ F ₄ Br ₂	Dibromotetrafluoroethane (halon-2402)	124-73-2

Montreal Protocol Phụ lục B Nhóm I		
Công thức	Tên hóa chất	CAS RN®
CF ₃ Cl	Chlorotrifluoromethane (CFC-13)	75-72-9
C ₂ FCl ₅	Pentachlorofluoroethane (CFC-111)	354-56-3
C ₂ F ₂ Cl ₄	Tetrachlorodifluoroethane (CFC-112)	76-12-0
	1,1,2,2-Tetrachloro-1,2-difluoroethane (CFC-112)	76-12-0
	1,1,1,2-Tetrachloro-2,2-difluoroethane (CFC-112a)	76-11-9
C ₃ FCl ₇	Hexachlorofluoropropane (CFC-211)	422-78-6
	1,1,1,2,2,3,3-Hexachloro-3-fluoropropane (CFC-211aa)	135401-87-5
	1,1,1,2,3,3,3-Hexachloro-2-fluoropropane (CFC-211ba)	422-78-6 422-81-1
C ₃ F ₂ Cl ₆	Hexachlorodifluoropropane (CFC-212)	3182-26-1
C ₃ F ₃ Cl ₅	Pentachlorotrifluoropropane (CFC-213)	2354-06-5
		134237-31-3
C ₃ F ₄ Cl ₄	Tetrachlorotetrafluoropropane (CFC-214)	29255-31-0
	1,2,2,3-Tetrachloro-1,1,3,3-tetrafluoropropane (CFC-214aa)	2268-46-4
	1,1,1,3-Tetrachloro-2,2,3,3-tetrafluoropropane (CFC-214cb)	-
C ₃ F ₅ Cl ₃	Trichloropentafluoropropane (CFC-215)	1599-41-3
	1,2,2-Trichloropentafluoropropane (CFC-215aa)	1599-41-3
	1,2,3-Trichloropentafluoropropane (CFC-215ba)	76-17-5
	1,1,2-Trichloropentafluoropropane (CFC-215bb)	-
	1,1,3-Trichloropentafluoropropane (CFC-215ca)	-
	1,1,1-Trichloropentafluoropropane (CFC-215cb)	4259-43-2
C ₃ F ₆ Cl ₂	Dichlorohexafluoropropane (CFC-216)	661-97-2
C ₃ F ₇ Cl	Monochloroheptafluoropropane (CFC-217)	422-86-6

Montreal Protocol Phụ lục B Nhóm II		
Công thức	Tên hóa chất	CAS RN®
CCl ₄	Carbon Tetrachloride (Tetrachloromethane)	56-23-5

Montreal Protocol Phụ lục B Nhóm III		
Công thức	Tên hóa chất	CAS RN®
C ₂ H ₅ Cl ₃	1,1,1-Trichloroethane (methyl chloroform) Except 1,1,2-trichloroethane	71-55-6

Montreal Protocol Phụ lục C Nhóm I		
Công thức	Tên hóa chất	CAS RN®
CHFCl ₂	Dichlorofluoromethane (HCFC-21)	75-43-4
CHF ₂ Cl	Chlorodifluoromethane (HCFC-22)	75-45-6
CH ₂ FCl	Chlorofluoromethane (HCFC-31)	593-70-4
C ₂ HFCl ₄	Tetrachlorofluoroethane (HCFC-121)	134237-32-4
	1,1,2,2-Tetrachloro-1-fluoroethane (HCFC-121)	354-14-3
	1,1,1,2-Tetrachloro-2-fluoroethane (HCFC-121a)	354-11-0
C ₂ HF ₂ Cl ₃	Trichlorodifluoroethane (HCFC-122)	41834-16-6
	1,2,2-Trichloro-1,1-difluoroethane (HCFC-122)	354-21-2
	1,1,2-Trichloro-1,2-difluoroethane (HCFC-122a)	354-15-4
	1,1,1-Trichloro-2,2-difluoroethane (HCFC-122b)	354-12-1
C ₂ HF ₃ Cl ₂	Dichlorotrifluoroethane (HCFC-123)	34077-87-7
	2,2-Dichloro-1,1,1-trifluoroethane (HCFC-123)	306-83-2
	1,2-Dichloro-1,1,2-trifluoroethane (HCFC-123a)	354-23-4
	Dichloro-1,1,2-trifluoroethane	90454-18-5
C ₂ HF ₄ Cl	1,1-dichloro-1,2,2-trifluoroethane (HCFC-123b)	812-04-4
	Chlorotetrafluoroethane (HCFC-124)	63938-10-3
C ₂ H ₂ FCl ₃	2-Chloro-1,1,1,2-tetrafluoroethane (HCFC-124)	2837-89-0
	1-Chloro-1,1,2,2-tetrafluoroethane (HCFC 124a)	354-25-6
	Trichlorofluoroethane (HCFC-131)	27154-33-2 (134237-34-6)
C ₂ H ₂ F ₂ Cl ₂	1,1,2-Trichloro-2-fluoroethane (HCFC-131)	359-28-4
	1,1,2-Trichloro-1-fluoroethane (HCFC-131a)	811-95-0
	1,1,1-Trichloro-2-fluoroethane (HCFC-131b)	2366-36-1
	Dichlorodifluoroethane (HCFC-132)	25915-78-0
C ₂ H ₂ F ₃ Cl	1,2-Dichloro-1,2-difluoroethane (HCFC-132)	431-06-1
	1,1-Dichloro-2,2-difluoroethane (CFC-132a)	471-43-2
	1,2-Dichloro-1,1-difluoroethane (HCFC 132b)	1649-08-7
	1,1-Dichloro-1,2-difluoroethane (HFCF 132c)	1842-05-3
	Chlorotrifluoroethane (HCFC-133)	1330-45-6
C ₂ H ₂ F ₃ Cl	1-Chloro-1,2,2-trifluoroethane (HCFC-133)	431-07-2
	2-Chloro-1,1,1-trifluoroethane (HCFC-133a)	1330-45-6
	1-Chloro-1,1,2-trifluoroethane (HCFC-133b)	75-88-7
		421-04-5

CAS Registry Numbers have not been verified by CAS and may be inaccurate.

Montreal Protocol Phụ lục C Nhóm I		
Công thức	Tên hóa chất	CAS RN®
C ₂ H ₃ FCl ₂	Dichlorofluoroethane (HCFC-141)	1717-00-6 (25167-88-8)
	1,2-Dichloro-1-fluoroethane (HCFC-141)	430-57-9
	1,1-Dichloro-2-fluoroethane (HCFC-141a)	430-53-5
	1,1-Dichloro-1-fluoroethane (HCFC-141b)	1717-00-6
C ₂ H ₃ F ₂ Cl	Chlorodifluoroethane (HCFC-142)	25497-29-4
	2-Chloro-1,1-difluoroethane (HCFC-142)	338-65-8
	1-Chloro-1,2-difluoroethane (HCFC-142a)	338-64-7
	2-Chloro-1,1-difluoroethane (HCFC-142b)	75-68-3
C ₂ H ₄ FCl	Chlorofluoroethane (HCFC-151)	110587-14-9
	1-Chloro-2-fluoroethane (HCFC-151)	762-50-5
	1-Chloro-1-fluoroethane (HCFC-151a)	1615-75-4
C ₃ HFCl ₆	Hexachlorofluoropropane (HCFC-221)	134237-35-7
	1,1,1,2,2,3-Hexachloro-3-fluoropropane (HCFC-221ab)	29470-94-8 422-26-4
C ₃ HF ₂ Cl ₅	Pentachlorodifluoropropane (HCFC-222)	134237-36-8
	1,1,1,3,3-Pentachloro-2,2-difluoropropane (HCFC-222ca)	422-30-0
	1,2,2,3,3-Pentachloro-1,1-difluoropropane (HCFC-222aa)	
C ₃ HF ₃ Cl ₄	Tetrachlorotrifluoropropane (HCFC-223)	134237-37-9
	1,1,3,3-Tetrachloro-1,2,2-trifluoropropane (HCFC-223ca)	422-52-6
	1,1,1,3-Tetrachloro-2,2,3-trifluoropropane (HCFC-223cb)	422-50-4
C ₃ HF ₄ Cl ₃	Trichlorotetrafluoropropane (HCFC-224)	134237-38-0
	1,3,3-Trichloro-1,1,2,2-tetrafluoropropane (HCFC-224ca)	422-54-8
	1,1,3-Trichloro-1,2,2,3-tetrafluoropropane (HCFC-224cb)	422-53-7
	1,1,1-Trichloro-2,2,3,3-tetrafluoropropane (HCFC-224cc)	422-51-5
C ₃ HF ₅ Cl ₂	Dichloropentafluoropropane (HCFC-225)	127564-92-5
	2,2-Dichloro-1,1,1,3,3-pentafluoropropane (HCFC-225aa)	128903-21-9
	2,3-Dichloro-1,1,1,2,3-pentafluoropropane (HCFC-225ba)	422-48-0
	1,2-Dichloro-1,1,2,3,3-pentafluoropropane (HCFC-225bb)	422-44-6
	3,3-Dichloro-1,1,1,2,2-pentafluoropropane (HCFC-225ca)	422-56-0
	1,3-Dichloro-1,1,2,2,3-pentafluoropropane (HCFC-225cb)	507-55-1
	1,1-Dichloro-1,2,2,3,3-pentafluoropropane (HCFC-225cc)	13474-88-9
	1,2-Dichloro-1,1,3,3,3-pentafluoropropane (HCFC-225da)	431-86-7
	1,3-Dichloro-1,1,2,3,3-pentafluoropropane (HCFC-225ea)	136013-79-1
	1,1-Dichloro-1,2,3,3,3-pentafluoropropane (HCFC-225eb)	111512-56-2
C ₃ HF ₆ Cl	Chlorohexafluoropropane (HCFC-226)	134308-72-8
	2-Chloro-1,1,1,3,3,3-hexafluoropropane (HCFC-226da)	431-87-8
C ₃ H ₂ FCl ₅	Pentachlorofluoropropane (HCFC-231)	134190-48-0
	1,1,1,2,3-Pentachloro-2-fluoropropane (HCFC-231bb)	421-94-3
C ₃ H ₂ F ₂ Cl ₄	Tetrachlorodifluoropropane (HCFC-232)	134237-39-1
	1,1,1,3-Tetrachloro-3,3-difluoropropane (HCFC-232fc)	460-89-9
C ₃ H ₂ F ₃ Cl ₃	Trichlorotrifluoropropane (HCFC-233)	134237-40-4
	1,1,1-Trichloro-3,3,3-trifluoropropane (HCFC-233fb)	7125-83-9
C ₃ H ₂ F ₄ Cl ₂	Dichlorotetrafluoropropane (HCFC-234)	127564-83-4
	1,2-Dichloro-1,2,3,3-tetrafluoropropane (HCFC-234 db)	425-94-5
C ₃ H ₂ F ₅ Cl	Chloropentafluoropropane (HCFC-235)	134237-41-5
	1-Chloro-1,1,3,3,3-pentafluoropropane (HCFC-235fa)	460-92-4
C ₃ H ₃ FCl ₄	Tetrachlorofluoropropane (HCFC-241)	134190-49-1
	1,1,2,3-Tetrachloro-1-fluoropropane (HCFC-241)	666-27-3
C ₃ H ₃ F ₂ Cl ₃	Trichlorodifluoropropane (HCFC-242)	134237-42-6
	1,3,3-Trichloro-1,1-difluoropropane (HCFC-242)	460-63-9
C ₃ H ₃ F ₃ Cl ₂	Dichlorotrifluoropropane (HCFC-243)	134237-43-7
	1,1-dichloro-1,2,2-trifluoropropane (HCFC-243cc)	7125-99-7
	2,3-dichloro-1,1,1-trifluoropropane (HCFC-243db)	338-75-0
C ₃ H ₃ F ₄ Cl	3,3-Dichloro-1,1,1-trifluoropropane (HCFC-243fa)	460-69-5
	Chlorotetrafluoropropane (HCFC-244)	134190-50-4
	3-Chloro-1,1,2,2-tetrafluoropropane (HCFC-244 ca)	679-85-6
C ₃ H ₄ FCl ₃	1-Chloro-1,1,2,2-tetrafluoropropane (HCFC-244 ce)	421-75-0
	Trichlorofluoropropane (HCFC-251)	134190-51-5
C ₃ H ₄ F ₂ Cl ₂	1,1,3-Trichloro-1-fluoropropane (HCFC-251 fb)	818-99-5
	1,1,2-Trichloro-1-fluoropropane (HCFC-251 dc)	421-41-0
	Dichlorodifluoropropane (HCFC-252)	134190-52-6
C ₃ H ₄ F ₃ Cl	1,3-Dichloro-1,1-difluoropropane (HCFC-252 fb)	819-00-1
	Chlorotrifluoropropane (HCFC-253)	134237-44-8
C ₃ H ₅ FCl ₂	3-Chloro-1,1,1-trifluoropropane (HCFC-253 fb)	460-35-5
	Dichlorofluoropropane (HCFC-261)	134237-45-9
C ₃ H ₅ F ₂ Cl	1,1-Dichloro-1-fluoropropane (HCFC-261 fc)	7799-56-6
	1,2-Dichloro-2-fluoropropane (HCFC-261 ba)	420-97-3
	Chlorodifluoropropane (HCFC-262)	134190-53-7
C ₃ H ₅ F ₃ Cl	1-Chloro-2,2-difluoropropane (HCFC-262 ca)	420-99-5
	2-Chloro-1,3-difluoropropane (HCFC-262 da)	102738-79-4
	1-Chloro-1,1-difluoropropane (HCFC-262 fc)	421-02-3
C ₃ H ₆ FCl	Chlorofluoropropane (HCFC-271)	134190-54-8
	2-Chloro-2-fluoropropane (HCFC-271 ba)	420-44-0
	1-Chloro-1-fluoropropane (HCFC-271 fb)	430-55-7

Montreal Protocol Phụ lục C Nhóm II		
Công thức	Tên hóa chất	CAS RN®
CHFBr ₂	Dibromofluoromethane (HBFC-21 B2)	1868-53-7
CHF ₂ Br	Bromodifluoromethane (HBFC-22 B1)	1511-62-2
CH ₂ FBr	Bromodifluoromethane (HBFC-31 B1)	373-52-4
C ₂ HFBr ₄	Tetrabromofluoroethane (HBFC-121 B4)	306-80-9
C ₂ HF ₂ Br ₃	Tribromodifluoroethane (HBFC-122 B3)	-
C ₂ HF ₃ Br ₂	Dibromotrifluoroethane (HBFC-123 B2)	354-04-1
C ₂ HF ₄ Br	Bromotetrafluoroethane (HBFC-124 B1)	124-72-1
C ₂ H ₂ FBr ₃	Tribromofluoroethane (HBFC-131 B3)	-
C ₂ H ₂ F ₂ Br ₂	Dibromodifluoroethane (HBFC-132 B2)	75-82-1
C ₂ H ₂ F ₃ Br	Bromotrifluoroethane (HBFC-133 B1)	421-06-7
C ₂ H ₃ FBr ₂	Dibromofluoroethane (HBFC-141 B2)	358-97-4
C ₂ H ₃ F ₂ Br	Bromodifluoroethane (HBFC-142 B1)	420-47-3
C ₂ H ₄ FBr	Bromofluoroethane (HBFC-151 B1)	762-49-2

CAS Registry Numbers have not been verified by CAS and may be inaccurate.

Montreal Protocol Phụ lục C Nhóm II		
Công thức	Tên hóa chất	CAS RN®
C ₃ HFBr ₆	Hexabromofluoropropane (HBFC-221 B6)	-
C ₃ HF ₂ Br ₅	Pentabromodifluoropropane (HBFC-222 B5)	-
C ₃ HF ₃ Br ₄	Tetrabromotrifluoropropane (HBFC-223 B4)	-
C ₃ HF ₄ Br ₃	Tribromotetrafluoropropane (HBFC-224 B3)	-
C ₃ HF ₅ Br ₂	Dibromopentafluoropropane (HBFC-225 B2)	431-78-7
C ₃ HF ₆ Br	Bromohexafluoropropane (HBFC-226 B1)	2252-78-0
C ₃ H ₂ FB ₅	Pentabromofluoropropane (HBFC-231 B5)	-
C ₃ H ₂ F ₂ Br ₄	Tetrabromodifluoropropane (HBFC-232 B4)	-
C ₃ H ₂ F ₃ Br ₃	Tribromotrifluoropropane (HBFC-233 B3)	-
C ₃ H ₂ F ₄ Br ₂	Dibromotetrafluoropropane (HBFC-234 B2)	-
C ₃ H ₂ F ₅ Br	Bromopentafluoropropane (HBFC-235 B1)	460-88-8
C ₃ H ₃ FB ₄	Tetrabromofluoropropane (HBFC-241 B4)	-
C ₃ H ₃ F ₂ Br ₃	Tribromodifluoropropane (HBFC-242 B3)	70192-80-2
C ₃ H ₃ F ₃ Br ₂	Dibromotrifluoropropane (HBFC-243 B2)	431-21-0
C ₃ H ₃ F ₄ Br	Bromotetrafluoropropane (HBFC-244 B1)	679-84-5
C ₃ H ₄ FB ₃	Tribromofluoropropane (HBFC-251 B3)	75372-14-4
C ₃ H ₄ F ₂ Br ₂	Dibromodifluoropropane (HBFC-252 B2)	460-25-3
C ₃ H ₄ F ₃ Br	Bromotrifluoropropane (HBFC-253 B1)	421-46-5
C ₃ H ₅ FB ₂	Dibromofluoropropane (HBFC-261 B2)	51584-26-0
C ₃ H ₅ F ₂ Br	Bromodifluoropropane (HBFC-262 B1)	-
C ₃ H ₆ FBr	Bromofluoropropane (HBFC-271 B1)	1871-72-3

Montreal Protocol Phụ lục C Nhóm III		
Công thức	Tên hóa chất	CAS No.
CH ₂ BrCl	Bromochloromethane (halon-1011)	74-97-5

Montreal Protocol Phụ lục E		
Công thức	Tên hóa chất	CAS RN®
CH ₃ Br	Methylbromide	74-83-9

■ **0002 Asbestos**

Tên hóa chất	CAS RN®
Asbestos	1332-21-4
Actinolite	77536-66-4
Amosite (Grunerite)	12172-73-5
Anthophyllite	77536-67-5
Chrysotile	12001-29-5
Crocidolite	12001-28-4
Tremolite	77536-68-6

■ **0003 Một phần thuốc nhuộm/chất tạo màu AZO**

*Hãy tham khảo "1-2)Chất cấm ngoài RoHS" của "4. Chất hóa học hàm chứa trong sản phẩm của Tập đoàn Brother"

■ **0004 Polychlorinated Biphenyls (PCBs)**

Tên hóa chất	CAS RN®
Polychlorinated Biphenyls	1336-36-3
Aroclor	12767-79-2
Chlorodiphenyl (Aroclor 1260)	11096-82-5
Kanechlor 500	27323-18-8
Aroclor 1254	11097-69-1
Monomethyl-tetrachloro-diphenyl methane (Ugilec 141)	76253-60-6
Monomethyl-dichloro-diphenyl methane (Ugilec 121,Ugilec 21)	81161-70-8
Monomethyl-dibromo-diphenyl methane (DBBT)	99688-47-8

■ **0005 Polychlorinated Terphenyls (PCTs)**

Tên hóa chất	CAS RN®
Polychlorinated Terphenyl (PCT)	61788-33-8

■ **0007 Chất có tính phóng xạ**

Tên hóa chất	CAS RN®
Uranium	7440-61-1
Plutonium	7440-07-5
Radon	10043-92-2
Americium	7440-35-9
Thorium	7440-29-1
Cesium	7440-46-2
Strontium	7440-24-6
Chất phóng xạ khác	-

■ **0008 Certain Shortchain Chlorinated Paraffins**

Tên hóa chất	CAS RN®
Chlorinated paraffins (C10-13)	85535-84-8
Chlorinated Paraffins dạng chuỗi ngắn khác	-

CAS Registry Numbers have not been verified by CAS and may be inaccurate.

■0009 Các hợp chất của Tri-substituted organostannic như Tributyltin (TBT) và Triphenyltin (TPT)

Hợp chất Tributyltin (TBT)		
Tên hóa chất	CAS RN®	Hệ số chuyển đổi kim loại
Tributyltin methacrylate	2155-70-6	0.316
Bis(tributyltin) fumarate	6454-35-9	0.342
Tributyltin fluoride	1983-10-4	0.384
Bis(tributyltin) 2,3-dibromosuccinate	31732-71-5	0.278
Tributyltin acetate	56-36-0	0.340
Tributyltin laurate (HCB)	3090-36-6	0.243
Bis(tributyltin) phthalate	4782-29-0	0.319
Copolymer of alkyl acrylate, methyl methacrylate and tributyltin methacrylate(alkyl; C=8)	-	-
Tributyltin sulfamate	6517-25-5	0.307
Bis(tributyltin) maleate	14275-57-1	0.342
Tributyltin chloride	1461-22-9	0.365
Mixture of tributyltin cyclopentanecarboxylate and its analogs (Tributyltin naphthenate)	-	-
Mixture of tributyltin 1,2,3,4,4a, 4b, 5,6,10,10a-decahydro-7-isopropyl-1,4a-dimethyl-1-phenanthrenecarboxylate and its analogs (Tributyltinrosin salt)	-	-
Tributyl Tins khác	-	-

Hợp chất Triphenyltin (TPT)		
Tên hóa chất	CAS RN®	Hệ số chuyển đổi kim loại
Triphenyltin N,N'-dimethyldithiocarbamate	1803-12-9	0.252
Triphenyltin fluoride	379-52-2	0.322
Triphenyltin acetate	900-95-8	0.290
Triphenyltin chloride	639-58-7	0.308
Triphenyltin hydroxide	76-87-9	0.323
Triphenyltin fatty acid salts (C=9-11)	47672-31-1	0.228
Triphenyltin chloroacetate	7094-94-2	0.268
Triphenyl Tins khác	-	-

Hợp chất Tri-substituted organostannic		
Tên hóa chất	CAS RN®	Hệ số chuyển đổi kim loại
Other Tri-substituted organostannic compounds	-	-

■0010 Bis(tributyltin)oxide (TBTO)

Tên hóa chất	CAS RN®	Hệ số chuyển đổi kim loại
Bis(tributyltin)oxide (TBTO)	56-35-9	0.389

■0011 PFOS (Perfluorooctane sulfonates)

Tên hóa chất	CAS RN®
Heptadecafluorooctanesulphonamide	754-91-6
Heptadecafluorooctane-1-sulphonic acid	1763-23-1
Potassiumheptadecafluorooctane-1-sulphonate	2795-39-3
Lithiumheptadecafluorooctanesulphonate	29457-72-5
Potassium decafluoro(pentafluoroethyl)cyclohexanesulphonate	67584-42-3
Potassium nonafluorobis(trifluoromethyl)cyclohexanesulphonate	68156-01-4

■0012 Dimetylfumarate (DMF)

Hãy tham khảo "1-2) Chất cấm ngoài RoHS" trong mục "4. Chất hóa học hàm chứa trong sản phẩm của tập đoàn Brother"

■0013 Phenol, 2-(2H-benzotriazol-2-yl)-4, 6-bis(1, 1-dimethylethyl)

Hãy tham khảo "1-2) Chất cấm ngoài RoHS" trong mục "4. Chất hóa học hàm chứa trong sản phẩm của tập đoàn Brother"

■0014 Hợp chất Dibutyltin (DBT)

Tên hóa chất	CAS RN®	Hệ số chuyển đổi kim loại
Dibutyltin oxide	818-08-6	0.477
Dibutyltin diacetate	1067-33-0	0.338
Dibutyltin dilaurate	77-58-7	0.188
Dibutyltin maleate	78-04-6	0.342
Dibutyltin dichloride (DBTC)	683-18-1	0.391
Butyltin hydrogen borate	75113-37-0	0.405
Dibutyl tins khác	-	-

■0015 Hợp chất Dioctyltin (DOT)

Tên hóa chất	CAS RN®	Hệ số chuyển đổi kim loại
Dioctyltin oxide	870-08-6	0.329
Dioctyltin dilaurates (DOTL)	3648-18-8	0.160
Dioctyltin maleate	16091-18-2	0.259
Dioctyltin dichloride	3542-36-7	0.285
Di(n-octyl)tinbis(isooctylthioglycolate)	26401-97-8	0.158
Other Dioctyl tins	-	-

■0016 Formaldehyde

Hãy tham khảo "1-2) Chất cấm ngoài RoHS" trong mục "4. Chất hóa học hàm chứa trong sản phẩm của tập đoàn Brother"

■0017 Hexachlorobenzene (HCB)

Hãy tham khảo "1-2) Chất cấm ngoài RoHS" trong mục "4. Chất hóa học hàm chứa trong sản phẩm của tập đoàn Brother"

■0018 Hexabromocyclododecane (HBCD)

Hãy tham khảo "1-2) Chất cấm ngoài RoHS" của "4. Chất hóa học hàm chứa trong sản phẩm của Tập đoàn Brother"

■0019 PFOA (Perfluorooctanoic acid), its salts and esters

CAS Registry Numbers have not been verified by CAS and may be inaccurate.

Tên hóa chất	CAS RN®
Pentadecafluorooctanoic acid	335-67-1
Ammonium pentadecafluorooctanoate	3825-26-1
Sodium pentadecafluorooctanoate	335-95-5
Potassium pentadecafluorooctanoate	2395-00-8
Silver pentadecafluorooctanoate	335-93-3
Pentadecafluorooctanoyl fluoride	335-66-0

■ **0020 Polycyclic-aromatic hydrocarbons (PAH)**

Hãy tham khảo “1-2) Chất cấm ngoài RoHS” của “4. Chất hóa học hàm chứa trong sản phẩm của Tập đoàn Brother”

■ **0023 Polychlorinated Naphthalenes (Cl_≥1)**

Tên hóa chất	CAS RN®
Polychlorinated Naphthalenes	70776-03-3
1,2-Dichloronaphthalene	2050-69-3
1,3-Dichloronaphthalene	2198-75-6
1,4-Dichloronaphthalene	1825-31-6
1,5-Dichloronaphthalene	1825-30-5
1,6-Dichloronaphthalene	2050-72-8
1,7-Dichloronaphthalene	2050-73-9
1,8-Dichloronaphthalene	2050-74-0
2,3-Dichloronaphthalene	2050-75-1
2,6-Dichloronaphthalene	2065-70-5
2,7-Dichloronaphthalene	2198-77-8
Dichloronaphthalene	28699-88-9
Trichloronaphthalene	1321-65-9
Tetrachloronaphthalene	1335-88-2
Pentachloronaphthalene	1321-64-8
Octachloronaphthalene	2234-13-1
1-Chloronaphthalene	90-13-1
2-Chloronaphthalene	91-58-7
Other polychlorinated Naphthalenes	-

■ **0024 Bisphenol A**

Hãy tham khảo “1-2) Chất cấm ngoài RoHS” trong mục “4. Chất hóa học hàm chứa trong sản phẩm của tập đoàn Brother”

■ **0025 Phenol, Isopropylated Phosphate (3:1) (PIP(3:1))**

Hãy tham khảo “1-2) Chất cấm ngoài RoHS” trong mục “4. Chất hóa học hàm chứa trong sản phẩm của tập đoàn Brother”

■ **0026 Pentachlorothiophenol (PCTP)**

Hãy tham khảo “1-2) Chất cấm ngoài RoHS” trong mục “4. Chất hóa học hàm chứa trong sản phẩm của tập đoàn Brother”

■ **0027 C9-C14 perfluorocarboxylic Acids (PFCAs) và muối của nó, các chất liên quan**

Substance Name (Tên Tiếng Anh)	CAS RN®
Henicosafuoroundecanoic acid	2058-94-8
Pentacosafuorotridecanoic acid	72629-94-8
Perfluorononan-1-oiic acid	375-95-1
Heptacosafuorotetradecanoic acid	376-06-7
Nonadecafluorodecanoic acid	335-76-2

■ **0028 Perfluorohexanesulphonic Acids (PFHxS) và muối của nó**

Substance Name (Tên Tiếng Anh)	CAS RN®
Perfluorohexane-1-sulphonic acid	355-46-4
potassium perfluorohexane-1-sulphonate	3871-99-6
Iodonium, diphenyl-, 1,1,2,2,3,3,4,4,5,5,6,6,6-tridecafluoro-1-hexanesulfonate (1:1)	153443-35-7
Iodonium, bis[(1,1-dimethylethyl)phenyl]-, salt with 1,1,2,2,3,3,4,4,5,5,6,6,6-tridecafluoro-1-hexanesulfonic acid (1:1)	866621-50-3
Sulfonium, [4-[(2-methyl-1-oxo-2-propen-1-yl)oxy]phenyl]diphenyl-, 1,1,2,2,3,3,4,4,5,5,6,6,6-tridecafluoro-1-hexanesulfonate (1:1)	911027-68-4

6. Ngoại lệ áp dụng Chi thị EU RoHS
(Loại trừ danh mục 8, 9 và 11)

Ngoại lệ áp dụng mới nhất bao gồm danh mục 8, danh mục 9 và danh mục 11, vui lòng xác nhận nội dung mà được cục hóa chất EU công khai.

https://ec.europa.eu/environment/topics/waste-and-recycling/rohs-directive/implementation-rohs-directive_en

Ngoại lệ áp dụng có thể yêu cầu xin gia hạn. Cục hóa chất EU sẽ xem xét tính hợp lý của yêu cầu đó và quyết định có gia hạn hay không.

Ngoại lệ áp dụng không được chấp nhận gia hạn bởi Cục hóa chất EU sẽ không thể sử dụng sau 12~18 tháng kể từ ngày quyết định.

Đối với linh kiện thay thế chuyên dùng cho sản phẩm đã dùng đưa vào thị trường EU trong thời gian ngoại lệ áp dụng có hiệu lực thì có thể tiếp tục sử dụng ngoại lệ áp dụng tương ứng ngay cả sau khi kỳ hạn ngoại lệ áp dụng đã kết thúc.

Đây là danh sách hạng mục ngoại lệ áp dụng có hiệu lực tại thời điểm ngày 1 tháng 7 năm 2022 và hạng mục ngoại lệ áp dụng sẽ có hiệu lực trong tương lai.

Ngoài ra “Chưa quyết định” là các trường hợp ngoại lệ áp dụng đã nộp yêu cầu gia hạn kỳ hạn pháp lý và Cục hóa chất EU đang xem xét tính hợp lý của yêu cầu.

	Hạng mục ngoại lệ áp dụng	Kỳ hạn	Kỳ hạn nhập hàng đến tập đoàn Brother
1(a)	Mercury in single capped (compact) fluorescent lamps not exceeding (per burner): For general lighting purposes < 30 W: 2.5 mg	2023/2/24	Đã cấm nhập hàng
1(b)	Mercury in single capped (compact) fluorescent lamps not exceeding (per burner): For general lighting purposes ≥ 30 W and < 50 W; 3.5 mg	2023/2/24	Đã cấm nhập hàng
1(c)	Mercury in single capped (compact) fluorescent lamps not exceeding (per burner): For general lighting purposes ≥ 50 W and < 150 W; 5 mg	2023/2/24	Đã cấm nhập hàng
1(d)	Mercury in single capped (compact) fluorescent lamps not exceeding (per burner): For general lighting purposes ≥ 150 W: 15 mg	2023/2/24	Đã cấm nhập hàng
1(e)	Mercury in single capped (compact) fluorescent lamps not exceeding (per burner): For general lighting purposes with circular or square structural shape and tube diameter ≤ 17 mm: 5 mg	2023/2/24	Đã cấm nhập hàng
1(f)-I	Mercury in single capped (compact) fluorescent lamps not exceeding (per burner): For lamps designed to emit mainly light in the ultraviolet spectrum: 5 mg	2027/2/24	2026/2/24
1(f)-II	Mercury in single capped (compact) fluorescent lamps not exceeding (per burner): For special purposes: 5 mg	2025/2/24	2024/2/24
1(g)	Mercury in single capped (compact) fluorescent lamps not exceeding (per burner): For general lighting purposes < 30 W with a lifetime equal or above 20,000 h: 3.5 mg	2023/8/24	2022/8/24
2(a)1	Mercury in double-capped linear fluorescent lamps for general lighting purposes not exceeding (per lamp): Tri-band phosphor with normal lifetime and a tube diameter < 9 mm (e.g. T2): 4 mg	2023/2/24	Đã cấm nhập hàng
2(a)2	Mercury in double-capped linear fluorescent lamps for general lighting purposes not exceeding (per lamp): Tri-band phosphor with normal lifetime and a tube diameter ≥ 9 mm and ≤ 17 mm (e.g. T5): 3 mg	2023/8/24	2022/8/24

	Hạng mục ngoại lệ áp dụng	Kỳ hạn	Kỳ hạn nhập hàng đến tập đoàn Brother
2(a)3	Mercury in double-capped linear fluorescent lamps for generation lighting purposes not exceeding (per lamp): Tri-band phosphor with normal lifetime and a tube diameter > 17 mm and ≤ 28 mm (e.g. T8): 3.5mg	2023/8/24	2022/8/24
2(a)4	Mercury in double-capped linear fluorescent lamps for general lighting purposes not exceeding (per lamp): Tri-band phosphor with normal lifetime and a tube diameter > 28 mm (e.g. T12): 3,5 mg	2023/2/24	Đã cấm nhập hàng
2(a)5	Mercury in double-capped linear fluorescent lamps for general lighting purposes not exceeding (per lamp): Tri-band phosphor with long lifetime (≥ to 25 000 h): 5 mg	2023/2/24	Đã cấm nhập hàng
2(b)3	Mercury in other fluorescent lamps not exceeding (per lamp): Non-linear tri-band phosphor lamps with tube diameter > 17 mm (e.g. T9): 15 mg	2023/2/24	Đã cấm nhập hàng
	Mercury in other fluorescent lamps not exceeding (per lamp): Non-linear tri-band phosphor lamps with tube diameter > 17 mm (e.g. T9): 10 mg	2023/2/25-2025/2/24	2024/2/24
2(b)4-I	Mercury in other fluorescent lamps not exceeding (per lamp): Lamps for other general lighting and special purposes (e.g. induction lamps): 15 mg	2025/2/24	2024/2/24
2(b)4-II	Mercury in other fluorescent lamps not exceeding (per lamp): Lamps emitting mainly light in the ultraviolet spectrum: 15 mg	2027/2/24	2026/2/24
2(b)4-III	Mercury in other fluorescent lamps not exceeding (per lamp): Emergency lamps: 15 mg	2027/2/24	2026/2/24
3(a)	Mercury in cold cathode fluorescent lamps and external electrode fluorescent lamps (CCFL and EEFL) for special purposes used in EEE placed on the market before 24 February 2022 not exceeding (per lamp): Short length (≤ 500 mm): 3,5 mg	2025/2/24	2024/2/24
3(b)	Mercury in cold cathode fluorescent lamps and external electrode fluorescent lamps (CCFL and EEFL) for special purposes used in EEE placed on the market before 24 February 2022 not exceeding (per lamp): Medium length (> 500 mm and ≤ 1,500 mm): 5 mg	2025/2/24	2024/2/24
3(c)	Mercury in cold cathode fluorescent lamps and external electrode fluorescent lamps (CCFL and EEFL) for special purposes used in EEE placed on the market before 24 February 2022 not exceeding (per lamp): Long length (> 1,500 mm): 13 mg	2025/2/24	2024/2/24
4(a)	Mercury in other low pressure discharge lamps (per lamp): 15 mg	2023/2/24	Đã cấm nhập hàng
4(a)-I	Mercury in low pressure non-phosphor coated discharge lamps, where the application requires the main range of the lamp-spectral output to be in the ultraviolet spectrum: up to 15 mg mercury may be used per lamp	2027/2/24	2026/2/24
4(b)	Mercury in High Pressure Sodium (vapour) lamps for general lighting purposes not exceeding (per burner) in lamps with improved colour rendering index Ra > 80: P ≤ 105 W: 16 mg may be used per burner	2027/2/24	2026/2/24
4(b)-I	Mercury in High Pressure Sodium (vapour) lamps for general lighting purposes not exceeding (per burner) in lamps with improved colour rendering index Ra > 60: P ≤ 155 W: 30 mg may be used per burner	2023/2/24	Đã cấm nhập hàng
4(b)-II	Mercury in High Pressure Sodium (vapour) lamps for general lighting purposes not exceeding (per burner) in lamps with improved colour rendering index Ra > 60: 155 W < P ≤ 405 W: 40 mg may be used per burner	2023/2/24	Đã cấm nhập hàng

	Hạng mục ngoại lệ áp dụng	Kỳ hạn	Kỳ hạn nhập hàng đến tập đoàn Brother
4(b)-III	Mercury in High Pressure Sodium (vapour) lamps for general lighting purposes not exceeding (per burner) in lamps with improved colour rendering index $R_a > 60$: $P > 405$ W: 40 mg may be used per burner	2023/2/24	Đã cấm nhập hàng
4(c)-I	Mercury in other High Pressure Sodium (vapour) lamps for general lighting purposes not exceeding (per burner): $P \leq 155$ W: 20mg	2027/2/24	2026/2/24
4(c)-II	Mercury in other High Pressure Sodium (vapour) lamps for general lighting purposes not exceeding (per burner): 155 W $< P \leq 405$ W: 25 mg	2027/2/24	2026/2/24
4(c)-III	Mercury in other High Pressure Sodium (vapour) lamps for general lighting purposes not exceeding (per burner): $P > 405$ W: 25 mg	2027/2/24	2026/2/24
4(e)	Mercury in metal halide lamps (MH)	2027/2/24	2026/2/24
4(f)-I	Mercury in other discharge lamps for special purposes not specifically mentioned in this Annex	2025/2/24	2024/2/24
4(f)-II	Mercury in high pressure mercury vapour lamps used in projectors where an output ≥ 2000 lumen ANSI is required	2027/2/24	2026/2/24
4(f)-III	Mercury in high pressure sodium vapour lamps used for horticulture lighting	2027/2/24	2026/2/24
4(f)-IV	Mercury in lamps emitting light in the ultraviolet spectrum	2027/2/24	2026/2/24
5(b)	Lead in glass of fluorescent tubes not exceeding 0,2 % by weight	Chưa quyết định	Một năm trước ngày hết hiệu lực pháp lý
6(a)	Lead as an alloying element in steel for machining purposes and in galvanised steel containing up to 0,35 % lead by weight	2019/6/30	Đã cấm nhập hàng
6(a)-I	Lead as an alloying element in steel for machining purposes containing up to 0.35% lead by weight and in batch hot dip galvanised steel components containing up to 0.2% lead by weight	Chưa quyết định	Một năm trước ngày hết hiệu lực pháp lý
6(b)	Lead as an alloying element in aluminium containing up to 0,4 % lead by weight	2019/6/30	Đã cấm nhập hàng
6(b)-I	Lead as an alloying element in aluminium containing up to 0.4 % lead by weight, provided it stems from lead-bearing aluminium scrap recycling	Chưa quyết định	Một năm trước ngày hết hiệu lực pháp lý
6(b)-II	Lead as an alloying element in aluminium for machining purposes with a lead content up to 0.4 % by weight	Chưa quyết định	Một năm trước ngày hết hiệu lực pháp lý
6(c)	Copper alloy containing up to 4 % lead by weight	Chưa quyết định	Một năm trước ngày hết hiệu lực pháp lý
7(a)	Lead in high melting temperature type solders (i.e. lead-based alloys containing 85 % by weight or more lead)	Chưa quyết định	Một năm trước ngày hết hiệu lực pháp lý
7(c)-I	Electrical and electronic components containing lead in a glass or ceramic other than dielectric ceramic in capacitors, e.g. piezoelectric devices, or in a glass or ceramic matrix compound	Chưa quyết định	Một năm trước ngày hết hiệu lực pháp lý
7(c)-II	Lead in dielectric ceramic in capacitors for a rated voltage of 125 V AC or 250 V DC or higher	Chưa quyết định	Một năm trước ngày hết hiệu lực pháp lý
7(c)-IV	Lead in PZT based dielectric ceramic materials for capacitors which are part of integrated circuits or discrete semiconductors	2021/7/21	Đã cấm nhập hàng
8(b)	Cadmium and its compounds in electrical contacts	2020/2/29	Đã cấm nhập hàng

	Hạng mục ngoại lệ áp dụng	Kỳ hạn	Kỳ hạn nhập hàng đến tập đoàn Brother
8(b)-I	Cadmium and its compounds in electrical contacts used in: - circuit breakers, - thermal sensing controls, - thermal motor protectors (excluding hermetic thermal motor protectors), - AC switches rated at: - 6 A and more at 250 V AC and more, or - 12 A and more at 125 V AC and more, - DC switches rated at 20 A and more at 18 V DC and more, and - switches for use at voltage supply frequency ≥ 200 Hz.	Chưa quyết định	Một năm trước ngày hết hiệu lực pháp lý
9	Hexavalent chromium as an anticorrosion agent of the carbon steel cooling system in absorption refrigerators up to 0,75 % by weight in the cooling solution	2020/3/5	Đã cấm nhập hàng
9(a)-I	Up to 0,75% hexavalent chromium by weight, used as an anticorrosion agent in the cooling solution of carbon steel cooling systems of absorption refrigerators (including minibars) designed to operate fully or partly with electrical heater, having an average utilised power input < 75 W at constant running conditions	2021/3/5	Đã cấm nhập hàng
9(a)-II	Up to 0,75% hexavalent chromium by weight, used as an anticorrosion agent in the cooling solution of carbon steel cooling systems of absorption refrigerators: - designed to operate fully or partly with electrical heater, having an average utilised power input ≥ 75 W at constant running conditions; - Designed to fully operate with non-electrical heater.	Chưa quyết định	Một năm trước ngày hết hiệu lực pháp lý
9(b)-I	Lead in bearing shells and bushes for refrigerant-containing hermetic scroll compressors with a stated electrical power input equal or below 9 kW for heating, ventilation, air conditioning and refrigeration (HVACR) applications	2019/7/21	Đã cấm nhập hàng
13(a)	Lead in white glasses used for optical applications	Chưa quyết định	Một năm trước ngày hết hiệu lực pháp lý
13(b)	Cadmium and lead in filter glasses and glasses used for reflectance standards	2018/7/5	Đã cấm nhập hàng
13(b)-I	Lead in ion coloured optical filter glass types	Chưa quyết định	Một năm trước ngày hết hiệu lực pháp lý
13(b)-II	Cadmium in striking optical filter glass types; excluding applications falling under point 39 of this Annex	Chưa quyết định	Một năm trước ngày hết hiệu lực pháp lý
13(b)-III	Cadmium and lead in glazes used for reflectance standards	Chưa quyết định	Một năm trước ngày hết hiệu lực pháp lý
15	Lead in solders to complete a viable electrical connection between semiconductor die and carrier within integrated circuit flip chip packages	2020/2/29	Đã cấm nhập hàng
15(a)	Lead in solders to complete a viable electrical connection between the semiconductor die and carrier within integrated circuit flip chip packages where at least one of the following criteria applies: - a semiconductor technology node of 90 nm or larger; - a single die of 300 mm ² or larger in any semiconductor technology node; - stacked die packages with die of 300 mm ² or larger, or silicon interposers of 300 mm ² or larger.	Chưa quyết định	Một năm trước ngày hết hiệu lực pháp lý
18(b)	Lead as activator in the fluorescent powder (1 % lead by weight or less) of discharge lamps when used as sun tanning lamps containing phosphors such as BSP (BaSiO ₅ :Pb)	Chưa quyết định	Một năm trước ngày hết hiệu lực pháp lý

	Hạng mục ngoại lệ áp dụng	Kỳ hạn	Kỳ hạn nhập hàng đến tập đoàn Brother
18(b)-I	Lead as activator in the fluorescent powder (1 % lead by weight or less) of discharge lamps containing phosphors such as BSP (BaSi2O5:Pb) when used in medical phototherapy equipment	Chưa quyết định (Đối tượng chỉ danh mục 5,8)	Một năm trước ngày hết hiệu lực pháp lý
21	Lead and cadmium in printing inks for the application of enamels on glasses, such as borosilicate and soda lime glasses	2020/2/29	Đã cấm nhập hàng
21(a)	Cadmium when used in colour printed glass to provide filtering functions, used as a component in lighting applications installed in displays and control panels of EEE	2021/7/21	Đã cấm nhập hàng
21(b)	Cadmium in printing inks for the application of enamels on glasses, such as borosilicate and soda lime glasses	2021/7/21	Đã cấm nhập hàng
21(c)	Lead in printing inks for the application of enamels on other than borosilicate glasses	2021/7/21	Đã cấm nhập hàng
24	Lead in solders for the soldering to machined through hole discoidal and planar array ceramic multilayer capacitors	Chưa quyết định	Một năm trước ngày hết hiệu lực pháp lý
29	Lead bound in crystal glass as defined in Annex I (Categories 1, 2, 3 and 4) of Council Directive 69/493/EEC	Chưa quyết định	Một năm trước ngày hết hiệu lực pháp lý
32	Lead oxide in seal frit used for making window assemblies for Argon and Krypton laser tubes	Chưa quyết định	Một năm trước ngày hết hiệu lực pháp lý
34	Lead in cermet-based trimmer potentiometer elements	Chưa quyết định	Một năm trước ngày hết hiệu lực pháp lý
37	Lead in the plating layer of high voltage diodes on the basis of a zinc borate glass body	2021/7/21	Đã cấm nhập hàng
39(a)	Cadmium selenide in downshifting cadmium-based semiconductor nanocrystal quantum dots for use in display lighting applications (< 0,2 μ g Cd per mm2 of display screen area)	Chưa quyết định	Một năm trước ngày hết hiệu lực pháp lý
41	Lead in solders and termination finishes of electrical and electronic components and finishes of printed circuit boards used in ignition modules and other electrical and electronic engine control systems, which for technical reasons must be mounted directly on or in the crankcase or cylinder of hand-held combustion engines (classes SH:1, SH:2, SH:3 of Directive 97/68/EC of the European Parliament and of the Council)	2022/3/31	Đã cấm nhập hàng

(Thông tin tham khảo) Danh mục thiết bị điện - điện tử là đối tượng của Chi thị EU RoHS (Thời điểm ngày 1 tháng 7 năm 2022)

- Danh mục 1. Sản phẩm điện máy gia dụng cỡ lớn
- Danh mục 2. Sản phẩm điện máy gia dụng cỡ nhỏ
- Danh mục 3. Thiết bị IT và viễn thông
- Danh mục 4. Thiết bị dùng cho dân sinh
- Danh mục 5. Thiết bị chiếu sáng
- Danh mục 6. Dụng cụ điện động
- Danh mục 7. Đồ chơi, thiết bị giải trí, thể thao
- Danh mục 8. Thiết bị y tế
- Danh mục 9. Thiết bị giám sát, điều khiển kể cả dành cho công nghiệp
- Danh mục 10. Loại máy bán hàng tự động
- Danh mục 11. Thiết bị điện - điện tử khác không tương ứng với các danh mục trên

Lý lịch sửa đổi

Version 1.0	01/04/ 2002	Sửa đổi lần đầu tiên
Version 2.0	01/03/ 2005	Sửa đổi do bổ sung hóa chất đặc định Brother gồm 6 chất RoHS 19 chất cấm bao gồm 6 chất RoHS
Version 3.0	12/09/2006	Bổ sung 24 chất hóa học quản lý bao gồm 6 chất RoHS và 18 chất JIG
Version 4.0	01/04/ 2009	Sửa đổi do bổ sung chất hóa học thuộc đối tượng quản lý (Đối ứng với Danh sách SVHC lần 1)
Version 5.0	01/03/ 2010	Bổ sung chất hóa học thuộc đối tượng quản lý (Đối ứng với Danh sách SVHC lần 2)
Version 6.0	21/09/ 2010	Sửa đổi toàn diện bao gồm Bổ sung chất hóa học thuộc đối tượng quản lý (Đối ứng với Danh sách SVHC lần 3) và Bổ sung điều tra trọng lượng.
Version 6.1	01/02/ 2011	Bổ sung chất hóa học thuộc đối tượng quản lý (Đối ứng với Danh sách SVHC lần 4)
Version 6.2	27/06/ 2011	Bổ sung chất hóa học thuộc đối tượng quản lý (Đối ứng với Danh sách SVHC lần 5)
Version 6.3	12/01/2012	Bổ sung chất hóa học thuộc đối tượng quản lý (Đối ứng với Danh sách SVHC lần 6)
Version 7.0	07/05/2012	Sửa đổi do thay đổi danh mục hóa chất thuộc đối tượng quản lý của Tập đoàn Brother và xem xét lại giá trị tiêu chuẩn hàm chứa của chất hóa học cấm hàm chứa (cấp độ A).
Version 7.1	27/06/2012	Bổ sung chất hóa học thuộc đối tượng quản lý (Đối ứng với Danh sách SVHC lần 7)
Version 7.2	11/01/2013	Sửa đổi như sau <ul style="list-style-type: none"> • Thêm đề nghị liên quan đến nỗ lực đối với sự đa dạng của sinh vật. • Bổ sung chất hóa học thuộc đối tượng quản lý (Đối ứng với Danh sách SVHC lần 8 và Hợp chất muối Axít pecloric) • Thay đổi việc sử dụng chất hóa học thuộc đối tượng quản lý (sợi Ceramic có tính chịu lửa Aluminosilicate (Danh sách SVHC lần 2) và sợi Ceramic có tính chịu lửa Zirconia Aluminosilicate (Danh sách SVHC lần 2))
Version 7.3	27/06/2013	Sửa đổi như sau <ul style="list-style-type: none"> • Bổ sung chất hóa học thuộc đối tượng quản lý (Đối ứng với Danh sách SVHC lần 9) • Bổ sung Phụ lục Chi thị RoHS (Hạng mục ngoại lệ) vào tài liệu này • Chỉ rõ “Nội dung sắp tới kỳ hạn áp dụng” và “Nội dung đã hết kỳ hạn áp dụng” trong Phụ lục Chi thị RoHS (Hạng mục ngoại lệ)
Version 7.4	09/01/2014	Sửa đổi như sau <ul style="list-style-type: none"> • Sửa/xóa một số định nghĩa từ chuyên môn • Bổ sung theo yêu cầu liên quan đến triển khai kế hoạch giảm phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính • Sửa đổi theo Bổ sung chất hóa học thuộc đối tượng quản lý (Bổ sung HBCD (các chất cấm ngoài RoHS) và Đối ứng với Danh sách SVHC lần 10) • Sửa đổi các chú ý trong phần các chất cấm ngoài RoHS (các hạn chế về DBT và HCB) • Bổ sung nội dung giải thích cách xử lý giá trị tiêu chuẩn hàm chứa trong phần các chất cấm ngoài RoHS • Bổ sung nội dung giải thích cách trả lời lên Hệ thống Mua hàng xanh • Chỉ rõ “Nội dung sắp tới kỳ hạn áp dụng” và “Nội dung đã hết kỳ hạn áp dụng” trong Phụ lục Chi thị RoHS (Hạng mục ngoại lệ) • Các phần khác, rà soát câu chữ • Sửa lỗi chính tả
Version 7.5	01/07/2014	Sửa đổi như sau <ul style="list-style-type: none"> • Chỉ rõ nỗ lực bảo vệ tính đa dạng của các loài sinh vật trong phần Tôn chỉ hành động của Quan điểm về vấn đề bảo vệ môi trường của Tập đoàn Brother • Sửa đổi theo Bổ sung chất hóa học thuộc đối tượng quản lý (Bổ sung PFOA, its salts and esters (các chất cấm ngoài RoHS) và Đối ứng với Danh sách SVHC lần 11) • Thay đổi “Nội dung đã hết kỳ hạn áp dụng” và bổ sung hạng mục mới trong Phụ lục Chi thị RoHS (Hạng mục ngoại lệ). • Các phần khác, rà soát câu chữ
Version 7.6	06/01/2015	Bổ sung chất hóa học thuộc đối tượng quản lý (Đối ứng với Danh sách SVHC lần 12)
Version 7.7	01/07/2015	Sửa đổi như sau <ul style="list-style-type: none"> • Rà soát và bổ sung phần Đối ứng các yêu cầu từ khách hàng của Tập đoàn Brother • Sửa đổi theo Bổ sung chất hóa học thuộc đối tượng quản lý (Bổ sung Polycyclic-aromatic hydrocarbons (các chất cấm ngoài RoHS) và Đối ứng với Danh sách SVHC lần 13) • Sửa đổi các chú ý trong phần các chất cấm ngoài RoHS (các hạn chế về PFOA, its salts and esters) • Chỉ rõ “Nội dung sắp tới kỳ hạn áp dụng” và “Nội dung đã hết kỳ hạn áp dụng” trong Phụ lục chi thị RoHS (Hạng mục ngoại lệ)
Version 7.8	06/01/2016	Sửa đổi như sau <ul style="list-style-type: none"> • Thông báo trước về việc bổ sung hóa chất là đối tượng quản lý (RoHS) • Bổ sung hóa chất là đối tượng quản lý (Đối ứng SVHC lần thứ 14)

Version 8.0	01/07/2016	<ul style="list-style-type: none"> • Trình bày rõ “Nội dung sắp tới kỳ hạn áp dụng” trong phụ lục Chi thị RoHS (Hạng mục ngoại lệ) • Chính sửa việc ghi sai số CAS RN® trong “7. Danh sách chi tiết về hóa chất/nhóm hóa chất” <p>Sửa đổi như sau</p> <ul style="list-style-type: none"> • Sửa đổi theo Bổ sung chất hóa học thuộc đối tượng quản lý (Bổ sung Polychlorinated Naphthalenes (Cl ≥2) (các chất cấm ngoài RoHS) và Đối ứng với Danh sách SVHC lần 15) • Thêm Mục đích việc mua hàng xanh của Tập đoàn Brother • Rà soát các hạng mục yêu cầu đối với đối tác • Rà soát câu chữ (thống nhất thuật ngữ “quy định hạn chế”, “hàng hóa”, v.v...)
Version 8.1	20/01/2017	<p>Sửa đổi như sau</p> <ul style="list-style-type: none"> • Sửa đổi theo Bổ sung chất hóa học thuộc đối tượng quản lý (Bổ sung Benzenamine, N-phenyl-, Reaction Products with Styrene and 2,4,4-Trimethylpentene (BNST) (các chất cấm ngoài RoHS) và Đối ứng với Danh sách SVHC lần 16) • Chỉ rõ “Nội dung sắp tới kỳ hạn áp dụng” và “Nội dung đã hết kỳ hạn áp dụng” trong Phụ lục Chi thị RoHS (Hạng mục ngoại lệ) • Các phần khác, rà soát câu chữ
Version 8.2	11/07/2017	<p>Sửa đổi như sau</p> <ul style="list-style-type: none"> • Thêm chất hóa học đối tượng cần quản lý (RoHS) • Thêm chất hóa học đối tượng cần quản lý (đối ứng SVHC lần thứ 17) • Thêm hạng mục yêu cầu đến nhà cung cấp (đối ứng EPEAT, đối ứng phốt pho đỏ) • Liên lạc dự định nâng cấp Hệ thống Mua hàng Xanh
Version 9.0	17/01/2018	<p>Sửa đổi như dưới đây</p> <ul style="list-style-type: none"> • Thay đổi cùng với việc áp dụng chemSHERPA <ul style="list-style-type: none"> - Bổ sung chất hóa học thuộc đối tượng quản lý (Polychlorinated Naphthalenes (Cl ≥1) (Chất cấm ngoài RoHS) - Thay đổi giá trị tiêu chuẩn hàm chứa của chất hóa học thuộc đối tượng hàm chứa (Chi/ Hợp chất của Chì (RoHS)) - Thay đổi chất hóa học thuộc đối tượng quản lý (Level B) - Bổ sung ghi đăng nhập lên hệ thống mua hàng xanh - Chính sửa danh sách chi tiết chất hóa học/nhóm chất hóa học • Chính sửa hạng mục yêu cầu đến nhà cung cấp. • Chính sửa sơ đồ nghiệp vụ quản lý chất hóa học hàm chứa trong sản phẩm tập đoàn brother.
Version 9.1	07/03/2019	<p>Sửa đổi như sau</p> <ul style="list-style-type: none"> • Thay đổi giá trị tiêu chuẩn hàm chứa của chất hóa học thuộc đối tượng quản lý <ul style="list-style-type: none"> - RoHS; DEHP, BBP, DBP và DIBP - Chất cấm ngoài RoHS; PFOA, muối và este • Thêm chất hóa học đối tượng cần quản lý <ul style="list-style-type: none"> - Bisphenol A • Hủy bỏ chất hóa học thuộc đối tượng quản lý <ul style="list-style-type: none"> - Chất cấm ngoài RoHS; BNST • Bãi bỏ áp dụng ngoại lệ áp dụng Chi thị EU RoHS (6(a)-I, 6(b)-I, 6(b)-II, 6(c)) • Chính sửa ghi chú liên quan đến xử lý chất hóa học đặc định loại 1 phụ • Xem lại bản phụ lục III Chi thị EU RoHS (hạng mục ngoại lệ) • Chính sửa hạng mục yêu cầu với đối tác (xử lý phốt pho đỏ, nỗ lực dành cho hoạt động bảo vệ môi trường) • Các phần khác, rà soát câu chữ
Version 9.11	18/03/2019	<p>Sửa đổi như sau</p> <ul style="list-style-type: none"> • Sửa lỗi chính tả
Version 9.12	21/11/2019	<p>Sửa đổi như sau</p> <ul style="list-style-type: none"> • Sửa lỗi đánh máy
Version 9.2	24/09/2021	<p>Sửa đổi như sau</p> <ul style="list-style-type: none"> • Cập nhật quan điểm về vấn đề bảo vệ môi trường của tập đoàn Brother. • Bổ sung ghi chú phạm vi áp dụng mua hàng xanh của tập đoàn Brother • Bổ sung định nghĩa từ chuyên môn • Chính sửa hạng mục yêu cầu đến nhà cung cấp • Làm rõ kỳ hạn cấm nhập sản phẩm đã sử dụng ngoại lệ áp dụng chi thị RoHS EU • Thay đổi giá trị tiêu chuẩn hàm chứa của hóa chất thuộc đối tượng quản lý <ul style="list-style-type: none"> - Chất cấm ngoài RoHS : PFOA và muối của nó, Vật chất liên quan PFOA • Bổ sung chất thuộc đối tượng quản lý <ul style="list-style-type: none"> - Phenol, Isopropylated Phosphate, Pentachlorothiophenol

- Bổ sung và chỉnh sửa danh sách chi tiết các chất hóa học/ nhóm chất hóa học
- Xem xét lại hạng mục ngoại lệ áp dụng chỉ thị RoHS EU

Revision 9.3 24/08/2022

Sửa đổi như sau.

- Sửa đổi hạng mục yêu cầu đến nhà cung cấp
- Bổ sung chất hóa học thuộc đối tượng quản lý
 - C9-C14 perfluorocarboxylic Acids (PFCAs) và muối của nó, các chất liên quan
 - Chất cấm ngoài RoHS: Perfluorohexanesulphonic Acids (PFHxS) và muối của nó
- Bổ sung danh sách chi tiết chất hóa học/ nhóm chất hóa học
- Xem xét lại hạng mục ngoại lệ áp dụng RoHS EU

Revision 9.31 11/01/2023

Sửa đổi như sau

- Chỉnh sửa ghi sai